

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE
CORPORATION**

Số/No.: 738 /BSG-PQHCD

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2021
Ho Chi Minh City, August, 27, 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK
TP.HCM
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL AND
HO CHI MINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/Ho Chi Minh Stock Exchange

- Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**
- Organization name: **SAIGON BEER - ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION**
- Mã chứng khoán: SAB
- Securities Symbol: SAB
- Địa chỉ: 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh
- Address: 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City
- Số điện thoại: (8428) 38 296 342
- Telephone: (8428) 38 296 342
- Fax: (8428) 38 296 856
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Teo Hong Keng
- Submitted by: Mr. Teo Hong Keng
- Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
- Position: Deputy General Director
- Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu
- Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố/ Content of Information disclosure:

Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 (riêng và hợp nhất);

Công văn giải trình Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 (riêng và hợp nhất).

Interim Financial Statements for the six-month period ended 30/6/2021 (separate and consolidated);

Explanation on Interim Financial Statements for the six-month period ended 30/6/2021 (separate and consolidated).

Thông tin này được công bố trên trang điện tử của SABECO tại đường link:

This information will be disclosed on SABECO's website at the link below:

- Tiếng Việt/ Vietnamese: <https://sabeco.com.vn/co-dong/bao-cao-tai-chinh/2021-2>
- Tiếng Anh/ English: <https://sabeco.com.vn/en-US/investors/financial-statements/2021-5>



Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

I declare that all information provided in this notice is true and accurate; I shall be legally responsible for the accuracy of our information disclosure./.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above
- Lưu: Phòng Quan hệ cổ đông/Save at the IR SABECO

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN** NT
**ORGANIZATION REPRESENTATIVE
PARTY AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION**





**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước
Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0300583659

ngày 29 tháng 2 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 18 tháng 5 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Pramoad Phornprapha	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Vỹ	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Bà Trần Kim Nga	Thành viên
Ông Lê Thanh Tuấn	Thành viên
	(từ ngày 28 tháng 4 năm 2021)
Bà Ngô Minh Châu	Thành viên
	(từ ngày 28 tháng 4 năm 2021)
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
	(đến ngày 27 tháng 4 năm 2021)
Ông Lương Thanh Hải	Thành viên
	(đến ngày 27 tháng 4 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc
Ông Teo Hong Keng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ng Kuan Ngee Melvyn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc
	Giám đốc Nhà máy
	Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh
Bà Venus Teoh Kim Wei	Phó Tổng Giám đốc
	(từ ngày 1 tháng 4 năm 2021)
Ông Hoàng Đạo Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
	(đến ngày 28 tháng 2 năm 2021)

Ủy ban Kiểm toán

Ông Pramoad Phornprapha	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Ông Nguyễn Tiến Vỹ	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh
Phường 12, Quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 71 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Neo Gum Siong Bennett
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2021



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 8 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 71.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 21-01-00317-21-2



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Chang Hung Chun
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2021



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		20.949.993.263.440	19.513.381.452.440
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7	3.150.402.298.104	2.726.137.088.387
Tiền	111		1.004.812.737.208	844.203.088.387
Các khoản tương đương tiền	112		2.145.589.560.896	1.881.934.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.290.579.000.000	14.547.419.432.877
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8(a)	15.290.579.000.000	14.547.419.432.877
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		645.779.821.564	590.846.416.109
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	90.518.562.252	69.331.890.605
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		79.336.601.196	164.204.071.490
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	818.235.042.008	699.600.027.317
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11(a)	(342.310.383.892)	(342.289.573.303)
Hàng tồn kho	140	12(a)	1.643.625.345.322	1.446.832.994.933
Hàng tồn kho	141		1.721.168.276.692	1.525.038.920.678
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(77.542.931.370)	(78.205.925.745)
Tài sản ngắn hạn khác	150		219.606.798.450	202.145.520.134
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13(a)	157.191.094.364	143.821.768.836
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		28.569.157.610	22.192.035.247
Thuế phải thu Nhà nước	153	21(b)	33.846.546.476	36.131.716.051

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		7.610.641.121.460	7.861.591.322.918
Các khoản phải thu dài hạn	210		13.339.050.386	11.958.390.566
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		5.988.013.018	5.988.013.018
Phải thu về cho vay dài hạn	215		4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	42.659.030.291	41.278.370.471
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	11(b)	(39.307.992.923)	(39.307.992.923)
Tài sản cố định	220		4.644.102.343.326	4.874.503.649.521
Tài sản cố định hữu hình	221	14	3.530.795.161.721	3.753.389.023.744
<i>Nguyên giá</i>	222		10.813.746.701.919	10.774.956.789.192
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(7.282.951.540.198)	(7.021.567.765.448)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	15	175.459.130.790	178.134.173.132
<i>Nguyên giá</i>	225		179.020.927.499	179.020.927.499
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(3.561.796.709)	(886.754.367)
Tài sản cố định vô hình	227	16	937.848.050.815	942.980.452.645
<i>Nguyên giá</i>	228		1.102.362.910.981	1.102.196.654.036
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(164.514.860.166)	(159.216.201.391)
Bất động sản đầu tư	230	17	64.034.541.063	65.173.748.670
<i>Nguyên giá</i>	231		92.280.192.553	92.668.621.947
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(28.245.651.490)	(27.494.873.277)
Tài sản dở dang dài hạn	240		367.531.901.104	28.138.829.026
Xây dựng cơ bản dở dang	242	18	367.531.901.104	28.138.829.026
Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.055.599.187.932	2.351.285.997.476
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	252	8(c)	1.936.207.960.335	2.049.028.504.129
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	8(c)	449.306.380.116	665.885.700.116
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	8(c)	(413.139.032.424)	(444.497.086.674)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	8(b)	83.223.879.905	80.868.879.905
Tài sản dài hạn khác	260		466.034.097.649	530.530.707.659
Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	283.748.803.693	330.639.468.718
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	158.079.457.208	170.769.540.045
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	12(b)	24.205.836.748	29.121.698.896
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		28.560.634.384.900	27.374.972.775.358

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		6.399.615.138.821	6.159.696.384.430
Nợ ngắn hạn	310		5.473.586.408.794	5.173.043.219.872
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20(a)	1.354.555.545.974	1.652.906.614.848
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		72.798.033.421	64.714.811.339
Thuế phải nộp Nhà nước	313	21(a)	1.418.817.422.121	1.257.298.332.033
Phải trả người lao động	314		255.056.392.622	360.587.762.596
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	828.851.429.581	237.321.466.479
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		386.424.185	781.818.369
Phải trả ngắn hạn khác	319	23(a)	999.011.813.931	966.919.825.167
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24(a)	362.722.944.809	448.791.959.859
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		199.849.423	199.849.423
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	181.186.552.727	183.520.779.759
Nợ dài hạn	330		926.028.730.027	986.653.164.558
Phải trả người bán dài hạn	331	20(b)	294.633.838.596	167.227.272.000
Phải trả dài hạn khác	337	23(b)	55.118.165.984	54.553.516.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24(b)	455.388.676.823	526.263.958.457
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19	37.637.633.858	36.606.382.644
Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	83.250.414.766	126.213.421.774
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	75.788.613.683

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		22.161.019.246.079	21.215.276.390.928
Vốn chủ sở hữu	410	27	22.161.019.246.079	21.215.276.390.928
Vốn cổ phần	411	28	6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.208.666.226	3.208.666.226
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	417		27.776.190.545	26.865.333.874
Quỹ đầu tư phát triển	418	29	1.122.241.373.127	1.122.846.170.630
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.254.828.722.458	12.374.498.805.733
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		11.415.232.460.304	7.805.481.048.248
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.839.596.262.154	4.569.017.757.485
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.340.152.433.723	1.275.045.554.465
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		28.560.634.384.900	27.374.972.775.358

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Hoàng Thanh Vân
Kế toán

Người duyệt:



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng



Teo Hong Keng
Phó Tổng Giám đốc

Neo Gim Siong Bennett
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 02a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 ngày 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	13.165.054.512.155	12.123.717.948.827
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	32	77.491.986.886	79.874.282.171
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	32	13.087.562.525.269	12.043.843.666.656
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	33	9.112.606.677.130	8.483.488.629.536
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		3.974.955.848.139	3.560.355.037.120
Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	634.286.085.368	495.775.011.957
Chi phí tài chính	22	35	10.015.887.056	39.184.991.629
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		26.872.790.568	34.545.965.865
Phần lãi trong công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	24	8(c)	72.341.613.094	98.467.817.737
Chi phí bán hàng	25	36	1.945.331.334.945	1.354.713.913.074
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	267.405.247.456	352.992.418.054
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		2.458.831.077.144	2.407.706.544.057
Thu nhập khác	31		86.528.369.350	14.898.404.929
Chi phí khác	32		10.359.718.013	4.731.407.046
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		76.168.651.337	10.166.997.883
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.534.999.728.481	2.417.873.541.940
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	39	463.988.978.876	447.757.034.053
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	39	13.721.334.051	37.442.836.000
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		2.057.289.415.554	1.932.673.671.887

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 ngày 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang từ trang trước sang)	60		2.057.289.415.554	1.932.673.671.887
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.919.557.730.379	1.864.690.552.970
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		137.731.685.175	67.983.118.917
Lãi trên cổ phiếu				(Điều chỉnh lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	2.873	2.798

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Hoàng Thanh Văn
Kế toán

Người duyệt:



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng



Teo Hong Keng
Phó Tổng Giám đốc



Neo Gim Siang Bennett
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		2.534.999.728.481	2.417.873.541.940
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		282.091.440.871	295.052.635.671
Các khoản dự phòng	03		(73.895.512.203)	(4.098.519.996)
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(6.756.145.324)	(151.486.242)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(609.208.058.930)	(463.351.612.927)
Phần lãi trong công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	05		(72.341.613.094)	(98.467.817.737)
Chi phí lãi vay	06		26.872.790.568	34.545.965.865
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	07		(73.817.939.085)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		2.007.944.691.284	2.181.402.706.574
Biến động các khoản phải thu	09		(134.003.424.435)	(161.849.232.003)
Biến động hàng tồn kho	10		(189.927.830.300)	413.657.119.166
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		347.411.811.325	(284.453.378.961)
Biến động chi phí trả trước	12		33.612.502.351	23.027.665.679
			2.065.037.750.225	2.171.784.880.455
Tiền lãi vay đã trả	14		(15.859.313.074)	(35.627.002.965)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(423.769.464.649)	(471.922.362.613)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(84.131.181.679)	(89.955.745.467)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.541.277.790.823	1.574.279.769.410

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(166.779.988.824)	(162.493.363.028)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	2.710.470.000	672.000.000
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(7.113.265.000.000)	(6.140.095.041.096)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn	24	6.367.750.432.877	7.370.835.002.273
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	409.861.993.444	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	566.688.177.274	545.598.258.442
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	66.966.084.771	1.614.516.856.591
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	1.699.262.735.123	1.194.925.740.511
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.863.571.159.953)	(1.344.312.554.088)
Tiền chi trả cổ tức	36	(1.019.661.314.621)	(2.290.337.652.007)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.183.969.739.451)	(2.439.724.465.584)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	424.274.136.143	749.072.160.417
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	2.726.137.088.387	4.115.884.646.637
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(8.926.426)	(142.855.405)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	3.150.402.298.104	4.864.813.951.649

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Hoàng Thanh Vân
Kế toán



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



 Teo Hong Keng
Phó Tổng Giám đốc

Neo Gim Siong Bennett
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4106000268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán SAB theo Quyết định Niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì; cung cấp dịch vụ vận tải, hậu cần và kho bãi; sản xuất sản phẩm cơ khí, xây dựng kết cấu thép, và cung cấp dịch vụ cơ khí lắp đặt; và xây dựng và cung cấp dịch vụ bất động sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có 26 công ty con và 18 công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (1/1/2021: 26 công ty con và 18 công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát), chi tiết như sau:

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	30/6/2021		1/1/2021	
			% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
I	Công ty con					
1	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	Sản xuất và kinh doanh bia	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
2	Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	Sản xuất, kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu	62,06%	62,06%	62,06%	62,06%
3	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	Sản xuất và kinh doanh bia	66,56%	66,56%	66,56%	66,56%
4	Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Sản xuất và kinh doanh rượu	93,32%	93,47%	93,32%	93,47%
5	Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát có ga	55,90%	56,24%	55,90%	56,24%
6	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	54,73%	54,73%	54,73%	54,73%
7	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát; xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	68,78%	68,78%	68,78%	68,78%
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát; xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	52,11%	52,11%	52,11%	52,11%
9	Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	100%	100%	100%	100%
10	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
11	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	95,07%	95,07%	95,07%	95,07%
12	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung tâm	Bán buôn bia, đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn; bán buôn hóa chất khác, cồn; mua bán bao bì; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô	94,45%	94,45%	94,45%	94,45%
13	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; kinh doanh kho bãi và dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô	91,24%	91,24%	91,24%	91,24%

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	30/6/2021		1/1/2021	
			% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
14	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ kho bãi và dịch vụ vận chuyển	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
15	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ kho bãi và dịch vụ vận chuyển	90,14%	90,14%	90,14%	90,14%
16	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy	90,68%	90,68%	90,68%	90,68%
17	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi và dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
18	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường thủy	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
19	Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sa Be Co	Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất thực phẩm; lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị	100%	100%	100%	100%
20	Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	51,00%	100%	51,00%	100%
21	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; cung cấp dịch vụ kho bãi và dịch vụ vận chuyển hàng hóa	90,45%	90,45%	90,45%	90,45%
22	Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	100%	100%	100%	100%
23	Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	Sản xuất và kinh doanh nắp khoén thiếc và bao bì kim loại, bao bì phục vụ ngành đồ uống thực phẩm	76,81%	76,81%	76,81%	76,81%
24	Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn	Bán buôn bia, rượu và nước giải khát	100%	100%	100%	100%
25	Công ty TNHH Một Thành viên Tập đoàn Bia Sài Gòn	Bán buôn bia, rượu và nước giải khát	100%	100%	100%	100%
26	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	52,91%	52,91%	52,91%	52,91%

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	30/6/2021		1/1/2021	
			% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
II Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát						
1	Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh (*)	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
2	Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	Sản xuất lon nhôm	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
3	Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
4	Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
5	Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh rượu và các sản phẩm nước uống có cồn	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%
III Công ty liên kết						
6	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư - Thiết kế và Chuyên giao Công nghệ Thành Nam	Tư vấn xây dựng và thiết kế	28,57%	28,57%	28,57%	28,57%
7	Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực - Thực phẩm Trường Sa	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm	38,62%	38,98%	38,62%	38,98%
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	30,84%	33,85%	30,84%	33,85%
9	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	32,40%	32,41%	32,40%	32,41%
10	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	29,00%	29,00%	29,00%	29,00%
11	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26,00%	26,00%	26,00%	26,00%
12	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
13	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
14	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	26,00%	26,00%	26,00%	26,00%



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	30/6/2021		1/1/2021	
			% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
15	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
16	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn	21,80%	22,18%	21,80%	22,18%
17	Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát, sữa đậu nành và nước ép trái cây	27,62%	34,92%	27,62%	34,92%
18	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	10,20%	20,00%	10,20%	20,00%

(*) Quyền sở hữu của Tập đoàn trong liên doanh với Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh được quy định tại Hợp đồng Liên doanh ngày 24 tháng 11 năm 1994 giữa Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương (“Chương Dương”), một công ty con của Tổng Công ty, và bên đối tác là Centrepont Properties Ltd., một công ty được thành lập tại Singapore. Tại thời điểm cổ phần hóa Chương Dương vào năm 2014, quyền sở hữu của Hợp đồng Liên doanh này được chuyển giao từ Chương Dương sang Tổng Công ty theo phê duyệt của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Theo quy định tại Hợp đồng Liên doanh, lợi nhuận được phân chia cho các bên theo lịch biểu quy định trong hợp đồng này. Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, tỷ lệ lợi ích chia cho Tập đoàn và bên đối tác lần lượt là 40% và 60% (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 40% và 60%).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có 8.949 nhân viên (1/1/2021: 8.388 nhân viên).

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động.

Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(v) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ mua sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Quy đổi báo cáo tài chính của công ty liên kết từ đơn vị tiền tệ kế toán sang đơn vị tiền tệ báo cáo

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả của công ty liên kết có đơn vị tiền tệ kế toán khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của công ty liên kết được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính bằng đơn vị tiền tệ khác VND của công ty liên kết được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Tổng Công ty hoặc các công ty con định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Điều hành Tổng Công ty hoặc các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 45 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 30 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 15 năm
▪ tài sản khác	2 – 20 năm

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất là từ 32 đến 49 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(i) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 16 – 47 năm
- nhà cửa, vật kiến trúc 5 – 45 năm

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tồn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 32 đến 48 năm.



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được thuyết minh trong phần chính sách kế toán 3(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tập đoàn không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(t) Báo cáo bộ phận

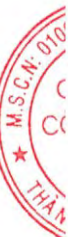
Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Các hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Bán bia;
- Bán nguyên vật liệu; và
- Các hoạt động khác bao gồm bán rượu, nước giải khát và các sản phẩm khác; và cung cấp dịch vụ cho thuê và các dịch vụ khác.

Ban Điều hành Tổng Công ty đánh giá rằng lĩnh vực hoạt động này không bị ảnh hưởng trọng yếu bởi tính thời vụ.

5. Ảnh hưởng của Vi rút Corona

Sự bùng phát của đại dịch Vi rút Corona 2019 (“Covid-19”) từ tháng 3 năm 2020 tại Việt Nam và các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã có những ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Tập đoàn. Ban Điều hành Tổng Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của sự kiện này. Đại dịch Covid-19 vẫn tiếp tục có những ảnh hưởng đáng kể đến Việt Nam trong thời gian gần đây và ban Điều hành Tổng Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

6. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Bộ phận kinh doanh của Tập đoàn được chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bán bia;
- Bán nguyên vật liệu; và
- Các hoạt động khác bao gồm bán rượu, nước giải khát và các sản phẩm khác; và cung cấp dịch vụ cho thuê và các dịch vụ khác.

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày báo cáo chủ yếu phục vụ cho hoạt động sản xuất và kinh doanh bia. Theo đó, thông tin tài chính được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh bia của Tập đoàn. Thuyết minh 32 và Thuyết minh 33 trình bày chi tiết doanh thu và giá vốn của từng loại sản phẩm, vì vậy đã cung cấp đầy đủ thông tin về kết quả hoạt động của mỗi bộ phận kinh doanh như được phân loại ở trên.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Tập đoàn dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài, trong đó doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu của Tập đoàn và không phải là một bộ phận trọng yếu cần báo cáo riêng. Do đó, thông tin tài chính được báo cáo chủ yếu phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn trong lãnh thổ Việt Nam.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền mặt	5.778.344.264	8.109.556.005
Tiền gửi ngân hàng	999.034.392.944	836.093.532.382
Các khoản tương đương tiền	2.145.589.560.896	1.881.934.000.000
	3.150.402.298.104	2.726.137.088.387

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Các khoản tương đương tiền được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 3,00% đến 3,75% một năm (1/1/2021: 3,00% đến 4,80% một năm).

8. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi nhưng dưới 12 tháng kể từ ngày báo cáo. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 3,50% đến 6,85% một năm (1/1/2021: 3,50% đến 7,70% một năm).

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	62.355.000.000	60.000.000.000
Trái phiếu (ii)	20.868.879.905	20.868.879.905
	83.223.879.905	80.868.879.905

(i) Tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 12 tháng kể từ ngày báo cáo. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 5,50% đến 6,55% một năm (1/1/2021: 5,50% đến 6,10% một năm).

(ii) Đây là khoản đầu tư của Tập đoàn vào trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam. Khoản đầu tư này đã được lập dự phòng toàn bộ.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	30/6/2021			1/1/2021		
	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu/ Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu/ Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (i)	1.936.207.960.335	(75.707.513.102)	1.860.500.447.233	2.049.028.504.129	(102.210.427.352)	1.946.818.076.777
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (ii)	449.306.380.116	(337.431.519.322)	111.874.860.794	665.885.700.116	(342.286.659.322)	323.599.040.794
	2.385.514.340.451	(413.139.032.424)	1.972.375.308.027	2.714.914.204.245	(444.497.086.674)	2.270.417.117.571

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Tên công ty	30/6/2021			1/1/2021		
	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực - Thực phẩm Trường Sa	4.877.957.381	(*)	(4.877.957.381)	4.877.957.381	(*)	(4.877.957.381)
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư - Thiết kế và Chuyên gia Công nghệ Thành Nam	329.653.546	(*)	-	329.653.546	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	74.713.994.990	74.983.465.714	-	76.988.553.528	76.124.792.250	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	6.786.005.605	(*)	-	6.634.611.156	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	102.338.446.841	(*)	-	105.166.392.165	(*)	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	128.397.982.730	(*)	-	138.972.042.458	(*)	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	349.232.609.709	(*)	-	421.373.260.968	(*)	-
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	297.290.522.125	(*)	-	289.884.838.556	(*)	-
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	64.447.877.036	(*)	-	62.363.920.103	(*)	-
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	23.497.633.800	(*)	-	26.502.914.250	(*)	(26.502.914.250)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	459.883.862.786	(*)	-	497.424.046.356	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	177.709.344.770	406.256.046.000	-	159.912.655.618	405.288.769.700	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	70.829.555.721	(*)	(70.829.555.721)	70.829.555.721	(*)	(70.829.555.721)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	37.107.226.740	25.076.480.000	-	37.736.550.074	28.164.607.059	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	51.716.829.499	(*)	-	54.828.489.105	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	18.171.079.298	(*)	-	23.576.877.118	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	43.804.454.231	(*)	-	45.329.335.287	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	25.072.923.527	(*)	-	26.296.850.739	(*)	-
	1.936.207.960.335		(75.707.513.102)	2.049.028.504.129		(102.210.427.352)



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.049.028.504.129	1.878.458.174.350
Lợi nhuận được chia trong kỳ	72.341.613.094	98.467.817.737
Cổ tức nhận được trong kỳ	(186.073.013.559)	(55.256.790.408)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	910.856.671	1.007.721.456
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	1.936.207.960.335	1.922.676.923.135

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Tên công ty	30/6/2021			1/1/2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	-	-	-	216.579.320.000	375.218.868.800	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bì Sài Gòn	50.000.000.000	(*)	-	50.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần PVI	51.475.140.000	20.294.485.200	(31.180.654.800)	51.475.140.000	15.439.345.200	(36.035.794.800)
Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Không Gian Ngâm	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	30.700.950.000	7.497.000.000	(30.700.950.000)	30.700.950.000	5.145.000.000	(30.700.950.000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	35.757.720.722	(*)	(35.757.720.722)	35.757.720.722	(*)	(35.757.720.722)
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	26.588.267.394	(*)	-	26.588.267.394	(*)	-
Công ty Cổ phần Cồn, Rượu Bình Tây - Việt Nam	300.000.000	(*)	(300.000.000)	300.000.000	(*)	(300.000.000)
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nha Trang	1.161.147.000	(*)	(1.161.147.000)	1.161.147.000	(*)	(1.161.147.000)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	45.000.000.000	(*)	(45.000.000.000)	45.000.000.000	(*)	(45.000.000.000)
Công ty TNHH Đầu tư Sabeco HP	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đồng Hà	5.600.000.000	(*)	(5.600.000.000)	5.600.000.000	(*)	(5.600.000.000)
Tổng Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	14.992.108.200	24.260.000.850	-	14.992.108.200	(*)	-
	449.306.380.116		(337.431.519.322)	665.885.700.116		(342.286.659.322)

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động của đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	665.885.700.116	665.885.700.116
Thoái vốn trong kỳ	(216.579.320.000)	-
Số dư cuối kỳ	449.306.380.116	665.885.700.116

(iii) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	444.497.086.674	435.473.931.648
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	436.962.600
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(31.358.054.250)	-
Số dư cuối kỳ	413.139.032.424	435.910.894.248

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	17.220.063.574	869.066.325
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	14.908.850.979	7.687.442.501
Các khách hàng khác	58.389.647.699	60.775.381.779
	<hr/>	<hr/>
	90.518.562.252	69.331.890.605
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
<i>Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</i>		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	17.220.063.574	869.066.325
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	14.908.850.979	7.687.442.501
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	6.978.389.915	1.362.991.088
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	6.193.580.807	2.672.119.652
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	4.035.951.374	2.771.522.337
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	3.839.380.459	7.623.484.602
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	927.994.095	1.890.142.790
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	424.897.000	-
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	405.636.000	283.298.400
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	16.973.476	1.813.347.717
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	3.130.490	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	-	288.200
	<hr/>	<hr/>



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Phải thu do chênh lệch giữa giá trị của khoản đầu tư và phần vốn góp trong công ty liên kết	277.230.733.543	277.230.733.543
Phải thu lãi tiền gửi	365.187.264.825	329.185.963.259
Phải thu về cổ tức	34.650.829.635	37.954.694.500
Phải thu ngắn hạn khác	141.166.214.005	55.228.636.015
	<hr/>	<hr/>
	818.235.042.008	699.600.027.317
	<hr/>	<hr/>

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
<i>Công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
Thai Beverage Public Company Limited	306.673.790	-
<i>Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</i>		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	277.230.733.543	277.230.733.543
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	32.650.829.635	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	2.111.321.524	486.225.636
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	103.048.000	395.806.235
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	85.718.600	34.091.873.907
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	73.252.300	738.433.728
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	8.656.469	89.004.219
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	-	2.163.474.650
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	-	746.494.094
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	-	47.736.076
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	34.640.165.291	33.259.505.471
Phải thu dài hạn khác	8.018.865.000	8.018.865.000
	<hr/>	<hr/>
	42.659.030.291	41.278.370.471
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Dự phòng phải thu khó đòi

(a) Ngắn hạn

	Số ngày quá hạn	30/6/2021			Số ngày quá hạn	1/1/2021		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn khác	Trên 2 năm	327.346.619.725	(327.346.619.725)	-	Trên 2 năm	327.346.619.725	(327.346.619.725)	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	Trên 2 năm	9.917.617.714	(9.917.617.714)	-	Trên 2 năm	9.985.832.259	(9.985.832.259)	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Trên 2 năm	5.046.146.453	(5.046.146.453)	-	Trên 2 năm	4.957.121.319	(4.957.121.319)	-
		342.310.383.892	(342.310.383.892)	-		342.289.573.303	(342.289.573.303)	-

(b) Dài hạn

	Số ngày quá hạn	30/6/2021			Số ngày quá hạn	1/1/2021		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	Trên 2 năm	20.868.879.905	(20.868.879.905)	-	Trên 2 năm	20.868.879.905	(20.868.879.905)	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	Trên 2 năm	5.988.013.018	(5.988.013.018)	-	Trên 2 năm	5.988.013.018	(5.988.013.018)	-
Phải thu về cho vay dài hạn	Trên 2 năm	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-	Trên 2 năm	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-
Phải thu dài hạn khác	Trên 2 năm	8.451.100.000	(8.451.100.000)	-	Trên 2 năm	8.451.100.000	(8.451.100.000)	-
		39.307.992.923	(39.307.992.923)	-		39.307.992.923	(39.307.992.923)	-

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi, ngắn hạn và dài hạn, trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	381.597.566.226	385.703.081.108
Dự phòng trích lập trong kỳ	118.310.589	827.536.663
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(97.500.000)	(950.400.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	381.618.376.815	385.580.217.771

12. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	30/6/2021		1/1/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang				
đi trên đường	97.526.482.826	-	139.641.084.955	-
Nguyên vật liệu	493.486.200.751	(19.165.674.094)	401.351.146.325	(27.018.634.459)
Công cụ và dụng cụ	212.919.829.337	(51.829.445.843)	147.061.665.076	(43.918.674.860)
Chi phí sản xuất				
kinh doanh dở dang	203.679.891.089	-	214.176.027.541	-
Thành phẩm	706.315.327.451	(5.801.778.453)	617.075.790.253	(6.522.583.446)
Hàng hóa	7.240.545.238	(746.032.980)	5.733.206.528	(746.032.980)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	1.721.168.276.692	(77.542.931.370)	1.525.038.920.678	(78.205.925.745)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có 77.543 triệu VND (1/1/2021: 78.206 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, hoặc chậm luân chuyển khó tiêu thụ được.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	78.205.925.745	202.403.033.801
Dự phòng trích lập trong kỳ	4.177.709.557	12.183.102.923
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(4.061.802.054)	(17.893.586.666)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(34.231.108)	(9.712.791.360)
Chuyển sang dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	(744.670.770)	-
Số dư cuối kỳ	77.542.931.370	186.979.758.698

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/6/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	71.982.012.181	(47.776.175.433)	78.217.769.003	(49.096.070.107)

Biến động của dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	49.096.070.107	29.145.767.294
Dự phòng trích lập trong kỳ	4.144.248.927	5.794.381.085
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(6.208.814.371)	(2.493.053.987)
Chuyển từ dự phòng giảm giá hàng tồn kho	744.670.770	-
Số dư cuối kỳ	47.776.175.433	32.447.094.392

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Chi phí quảng cáo	110.068.376.418	95.481.128.569
Chi phí thuê	23.706.440.210	14.409.108.940
Công cụ và dụng cụ	3.563.983.229	4.319.656.098
Chi phí trả trước khác	19.852.294.507	29.611.875.229
	<hr/>	<hr/>
	157.191.094.364	143.821.768.836

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Bao bì luân chuyển	105.198.673.996	138.198.807.564
Chi phí đất trả trước	63.292.585.555	64.212.617.641
Tài sản chờ góp vốn đầu tư (*)	51.602.316.000	51.602.316.000
Công cụ và dụng cụ	36.480.981.292	41.793.677.975
Chi phí trả trước khác	27.174.246.850	34.832.049.538
	<hr/>	<hr/>
	283.748.803.693	330.639.468.718

(*) Tài sản chờ góp vốn đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao (Thuyết minh 23(b)).

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	330.639.468.718	328.604.633.780
Tăng trong kỳ	31.323.814.253	51.883.615.754
Phân bổ trong kỳ	(78.305.642.132)	(84.171.744.327)
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	91.162.854	-
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	71.700.000
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	283.748.803.693	296.388.205.207

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2.115.980.817.406	8.232.148.288.565	252.733.707.252	164.844.129.295	9.249.846.674	10.774.956.789.192
Tăng trong kỳ	5.583.309.076	10.515.501.293	1.172.000.000	1.381.218.000	-	18.652.028.369
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2.843.147.725	31.749.875.761	44.884.533	-	182.430.784	34.820.338.803
Phân loại lại	189.431.818	(270.801.818)	-	81.370.000	-	-
Thanh lý	-	(6.676.376.632)	(6.186.142.424)	(802.790.069)	-	(13.665.309.125)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(1.017.145.320)	-	(1.017.145.320)
Số dư cuối kỳ	2.124.596.706.025	8.267.466.487.169	247.764.449.361	164.486.781.906	9.432.277.458	10.813.746.701.919
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.075.752.830.510	5.604.489.684.149	204.083.392.117	130.578.998.258	6.662.860.414	7.021.567.765.448
Khấu hao trong kỳ	48.512.059.793	211.775.619.530	7.315.424.422	6.960.614.016	385.488.984	274.949.206.745
Phân loại lại	36.097.286	(117.467.286)	-	81.370.000	-	-
Thanh lý	-	(6.576.499.502)	(6.186.142.424)	(802.790.069)	-	(13.565.431.995)
Số dư cuối kỳ	1.124.300.987.589	5.809.571.336.891	205.212.674.115	136.818.192.205	7.048.349.398	7.282.951.540.198
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	1.040.227.986.896	2.627.658.604.416	48.650.315.135	34.265.131.037	2.586.986.260	3.753.389.023.744
Số dư cuối kỳ	1.000.295.718.436	2.457.895.150.278	42.551.775.246	27.668.589.701	2.383.928.060	3.530.795.161.721

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các tài sản cố nguyên giá 3.438.628 triệu VND (1/1/2021: 3.177.789 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 65.438 triệu VND (1/1/2021: 62.578 triệu VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình Tập đoàn cho các công ty liên kết thuê có thu phí tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 61.027 triệu VND (1/1/2021: 61.027 triệu VND).

15. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	179.020.927.499
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	886.754.367
Khấu hao trong kỳ	2.675.042.342
Số dư cuối kỳ	3.561.796.709
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	178.134.173.132
Số dư cuối kỳ	175.459.130.790

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản vô hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.024.181.907.580	77.910.746.456	104.000.000	1.102.196.654.036
Tăng trong kỳ	-	163.636.000	-	163.636.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2.620.945	-	2.620.945
Số dư cuối kỳ	1.024.181.907.580	78.077.003.401	104.000.000	1.102.362.910.981
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	90.430.621.437	68.683.873.954	101.706.000	159.216.201.391
Khấu hao trong kỳ	3.410.059.107	1.886.305.668	2.294.000	5.298.658.775
Số dư cuối kỳ	93.840.680.544	70.570.179.622	104.000.000	164.514.860.166
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	933.751.286.143	9.226.872.502	2.294.000	942.980.452.645
Số dư cuối kỳ	930.341.227.036	7.506.823.779	-	937.848.050.815

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 66.655 triệu VND (1/1/2021: 66.192 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 304 triệu VND (1/1/2021: 304 triệu VND).

- (*) Trong quyền sử dụng đất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các quyền sử dụng đất với giá trị là 735.380 triệu VND được Tập đoàn ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán Cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại ngày 30 tháng 4 năm 2008, lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Tập đoàn đã ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất này vào tài khoản “Tài sản cố định vô hình”, đồng thời ghi tăng tương ứng một khoản phải trả Nhà nước trên tài khoản “Phải trả ngắn hạn khác” (Thuyết minh 23(a)).

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các khu đất này đã được Bộ Công thương giao cho Tập đoàn quản lý và sử dụng theo quy hoạch của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để lập hợp đồng thuê đất. Hiện tại, Tập đoàn đang sử dụng các quyền sử dụng đất này cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Các quyền sử dụng đất này chỉ có tính tạm thời, Tập đoàn không được tự ý chuyển đổi, chuyên nhượng, cho thuê lại hay thế chấp các quyền sử dụng đất này.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích m ²	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp VND
1	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	55.241.212.500
2	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	418.634.111.100
3	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729,0	247.637.160.000
4	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	13.867.389.100
			735.379.872.700

Tập đoàn chưa trích khấu hao giá trị của các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng chưa được xác định một cách đáng tin cậy tại ngày lập báo cáo tài chính. Trong kỳ, Tập đoàn cũng đã hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chi phí thuê đất và thuế sử dụng đất là 15.153 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 18.379 triệu VND) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

17. Bất động sản đầu tư

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê (a)	32.273.631.406	33.412.839.013
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (b)	31.760.909.657	31.760.909.657
	64.034.541.063	65.173.748.670

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	27.812.438.744	29.944.361.628	57.756.800.372
Thanh lý	-	(388.429.394)	(388.429.394)
Số dư cuối kỳ	27.812.438.744	29.555.932.234	57.368.370.978
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	8.510.892.550	15.833.068.809	24.343.961.359
Khấu hao trong kỳ	302.309.118	836.898.489	1.139.207.607
Thanh lý	-	(388.429.394)	(388.429.394)
Số dư cuối kỳ	8.813.201.668	16.281.537.904	25.094.739.572
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	19.301.546.194	14.111.292.819	33.412.839.013
Số dư cuối kỳ	18.999.237.076	13.274.394.330	32.273.631.406

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	34.911.821.575
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	3.150.911.918
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	31.760.909.657

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư có thể khác với giá trị ghi sổ.

18. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	28.138.829.026	307.773.703.264
Tăng trong kỳ	373.290.049.360	257.442.448.644
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(34.820.338.803)	(510.508.309.979)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(2.620.945)	(1.061.941.589)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(91.162.854)	-
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(813.912.046)
Điều chỉnh khác	1.017.145.320	-
Số dư cuối kỳ	367.531.901.104	52.831.988.294

Trong kỳ, chi phí lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 3.766 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: Không).

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Dự án mở rộng sản xuất	295.124.711.536	-
Nhà cửa, vật kiến trúc	46.733.329.379	-
Các công trình khác	25.673.860.189	28.138.829.026
	367.531.901.104	28.138.829.026

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên:			
▪ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	63.294.458.886	65.243.864.533
▪ Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	24.433.041.013	42.316.471.671
▪ Lãi chưa thực hiện	20%	46.483.725.543	39.444.313.110
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn	20%	20.444.309.654	20.900.876.816
▪ Dự phòng phải thu khó đòi	20%	2.304.311.667	2.323.811.667
▪ Các khoản khác	20%	1.119.610.445	540.202.248
		158.079.457.208	170.769.540.045
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận trên:			
▪ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	33.969.054.304	31.945.415.048
▪ Công cụ và dụng cụ	20%	4.891.583.323	5.150.600.909
▪ Chi phí phải trả và các khoản khác	20%	(1.223.003.769)	(489.633.313)
		37.637.633.858	36.606.382.644

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán ngắn hạn

(i) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	308.167.035.145	223.084.440.143
Công ty TNHH Asia Packaging Industries Việt Nam	144.899.729.112	136.845.628.247
Các nhà cung cấp khác	901.488.781.717	1.292.976.546.458
	1.354.555.545.974	1.652.906.614.848

(ii) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
<i>Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</i>		
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	308.167.035.145	223.084.440.143
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	18.539.166.360	11.483.668.900
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	14.335.391.400	12.707.200.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	11.750.544.850	9.454.426.850
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	9.227.480.146	44.976.587.953
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	7.226.415.500	19.812.398.470
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	6.844.073.416	3.218.569.970
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	3.294.510.989	5.611.672.105
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	2.757.807.800	18.108.761.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	2.255.231.880	4.825.865.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	1.671.089.750	2.149.649.700
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	1.473.210.200	6.011.317.950
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	319.000.000	319.000.000
<i>Các bên liên quan khác</i>		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam	69.635.016.098	96.115.396.624
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	180.854.020	-

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán dài hạn

Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Krones AG (*)	294.533.838.596	167.127.272.000
Các nhà cung cấp khác	100.000.000	100.000.000
	<hr/>	<hr/>
	294.633.838.596	167.227.272.000

- (*) Phải trả dài hạn cho Krones AG được đảm bảo bằng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn và bằng tài sản cố định hữu hình. Phải trả người bán dài hạn sẽ được thanh toán từ năm 2022 đến năm 2024.

1204
II NI
IG 1
KP
PHỔ

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

21. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã cần trừ trong kỳ VND	Phân loại sang thuế phải thu VND	30/6/2021 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	763.546.141.686	3.775.317.319.242	(3.892.473.086.043)	-	-	646.390.374.885
Thuế thu nhập doanh nghiệp	319.508.840.202	463.988.978.876	(423.769.464.649)	(190.735.228)	938.599.983	360.476.219.184
Thuế giá trị gia tăng	147.404.543.736	6.419.297.682.003	(543.534.674.336)	(5.631.995.232.803)	-	391.172.318.600
Thuế thu nhập cá nhân	21.420.232.919	41.337.968.333	(48.028.456.511)	(1.362.587.666)	843.348.977	14.210.506.052
Thuế xuất nhập khẩu	-	10.285.903.043	(10.292.704.291)	-	6.801.248	-
Các loại thuế khác	5.418.573.490	31.155.853.856	(27.485.827.057)	(2.520.596.889)	-	6.568.003.400
	1.257.298.332.033	10.741.383.705.353	(4.945.584.212.887)	(5.636.069.152.586)	1.788.750.208	1.418.817.422.121

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số đã cần trừ trong kỳ VND	Phân loại từ thuế phải nộp VND	30/6/2021 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.245.145.731	(190.735.228)	938.599.983	2.993.010.486
Thuế thu nhập cá nhân	3.717.307.576	(1.362.587.666)	843.348.977	3.198.068.887
Thuế xuất nhập khẩu	2.082.000	-	6.801.248	8.883.248
Các loại thuế khác	30.167.180.744	(2.520.596.889)	-	27.646.583.855
	36.131.716.051	(4.073.919.783)	1.788.750.208	33.846.546.476

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	715.809.969.718	159.236.197.134
Chi phí lãi vay	16.789.068.849	13.139.719.501
Chi phí phải trả khác	96.252.391.014	64.945.549.844
	828.851.429.581	237.321.466.479

23. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (*)	735.379.872.700	735.379.872.700
Nhận ký quỹ ngắn hạn	132.997.620.143	134.765.892.226
Cổ tức phải trả	42.877.158.469	32.410.792.586
Phải trả ngắn hạn khác	87.757.162.619	64.363.267.655
	999.011.813.931	966.919.825.167

(*) Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được ghi nhận theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán Cổ phần hóa, đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính, lập ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 16).

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
<i>Công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
Thai Beverage Public Company Limited	6.862.032.417	1.878.375.715
<i>Công ty mẹ cấp trung gian</i>		
BeerCo Limited	3.837.931.798	-
<i>Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</i>		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	683.259.650	719.210
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư - Thiết kế và Chuyên giao Công nghệ Thành Nam	340.000.000	340.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	287.780.949	287.780.949
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	268.919.300	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	172.614.293	215.350.400
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	53.422.779	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	49.211.841	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	46.471.761	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	20.608.412	10.937.943
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	13.197.767	-
<i>Các bên liên quan khác</i>		
Chang International Co., Ltd	3.836.214.569	667.563.948
Super Brands Company Pte. Ltd	2.988.781.801	2.464.069.317
Fraser and Neave, Limited	632.614.560	481.446.018
Fraser & Neave (Singapore) Pte. Limited	2.000.000	2.000.000

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền thuê đất phải trả Nhà nước (Thuyết minh 13(b))	51.602.316.000	51.602.316.000
Nhận ký quỹ dài hạn	3.515.849.984	2.951.200.000
	55.118.165.984	54.553.516.000

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2021	Biến động trong kỳ		30/6/2021
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	439.214.639.859	1.699.262.735.123	(1.798.782.499.953)	339.694.875.029
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 24(b))	9.577.320.000	4.788.660.000	(4.788.660.000)	9.577.320.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (24(b)))	-	13.450.749.780	-	13.450.749.780
	448.791.959.859	1.717.502.144.903	(1.803.571.159.953)	362.722.944.809

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn sổ dư như sau:

	Loại tiền	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	115.917.268.500	50.500.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	68.500.000.000	69.985.955.236
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Mỹ Đình	VND	50.195.043.031	55.805.010.701
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4	VND	50.000.000.000	50.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quang Minh	VND	36.000.000.000	50.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi (*)	USD	19.082.563.498	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi (*)	USD	-	60.193.452.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4	VND	-	37.230.221.922
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	-	35.500.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Vinh	VND	-	30.000.000.000
		339.694.875.029	439.214.639.859

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Các khoản vay này được giải ngân bằng USD và có số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 826.980 USD, tương đương 19.082.563.500 VND (1/1/2021: 2.596.000 USD, tương đương 60.193.452.000 VND).

Các khoản vay ngắn hạn bằng VND chịu lãi suất từ 3,10% đến 4,50% một năm (1/1/2021: từ 3,30% đến 5,00% một năm) và các khoản vay ngắn hạn bằng USD chịu lãi suất là 2,50% một năm (1/1/2021: từ 3,00% đến 5,00% một năm). Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng hàng tồn kho, phải thu ngắn hạn của khách hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư.

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Vay dài hạn (i)	302.386.450.000	367.175.110.000
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	176.030.296.603	168.666.168.457
	<u>478.416.746.603</u>	<u>535.841.278.457</u>
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(9.577.320.000)	(9.577.320.000)
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(13.450.749.780)	-
	<u>(23.028.069.780)</u>	<u>(9.577.320.000)</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	455.388.676.823	526.263.958.457

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4	VND	2027	290.000.000.000	350.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quang Minh	VND	2022	9.897.650.000	13.856.710.000
▪ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	VND	2022	2.488.800.000	3.318.400.000
			<u>302.386.450.000</u>	<u>367.175.110.000</u>

Các khoản vay dài hạn chịu lãi suất từ 7,12% đến 8,20% một năm (1/1/2021: 7,80% đến 8,60% một năm) và được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình, tài sản hình thành trong tương lai và bất động sản đầu tư.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	30/6/2021			1/1/2021		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	14.164.772.872	14.164.772.872	-	5.947.689.088	5.947.689.088	-
Từ hai đến năm năm	65.736.670.272	61.710.564.732	4.026.105.540	65.736.670.272	65.736.670.272	-
Sau năm năm	450.570.094.156	278.565.903.093	172.004.191.063	458.787.177.940	290.121.009.483	168.666.168.457
	530.471.537.300	354.441.240.697	176.030.296.603	530.471.537.300	361.805.368.843	168.666.168.457



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tập đoàn theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	183.520.779.759	294.925.203.277
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 27)	88.139.870.248	63.839.022.336
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 27)	(8.696.312.008)	(41.118.958.561)
Sử dụng trong kỳ	(81.777.785.272)	(80.684.476.347)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	181.186.552.727	236.960.790.705

26. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	126.213.421.774	135.416.747.716
Dự phòng trích lập trong kỳ	67.933.525	981.142.753
Chuyển từ dự phòng phải trả ngắn hạn	-	172.000.000
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(2.353.396.407)	(9.271.269.120)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(40.677.544.126)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	83.250.414.766	127.298.621.349

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của chủ sở hữu Tổng Công ty VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	6.412.811.860.000	3.208.666.226	27.272.873.771	1.130.372.829.157	11.231.596.467.620	18.805.262.696.774	1.270.984.359.590	20.076.247.056.364
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.864.690.552.970	1.864.690.552.970	67.983.118.917	1.932.673.671.887
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	(57.140.632.749)	(57.140.632.749)	(6.698.389.587)	(63.839.022.336)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	35.156.246.941	35.156.246.941	5.962.711.620	41.118.958.561
Điều chỉnh quỹ đầu tư, phát triển Cổ tức (Thuyết minh 30)	-	-	-	(7.538.772.810)	7.538.772.810	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	-	-	1.007.721.456	-	(2.244.484.151.000)	(2.244.484.151.000)	(39.352.500.000)	(2.283.836.651.000)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	(1.440.234.143)	(1.440.234.143)	(266.589.041)	(1.706.823.184)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	40.235.334.870	40.235.334.870	(187.026.622)	40.048.308.248
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	6.412.811.860.000	3.208.666.226	28.280.595.227	1.122.834.056.347	10.876.152.357.319	18.443.287.535.119	1.298.425.684.877	19.741.713.219.996

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của chủ sở hữu Tổng Công ty VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2020	6.412.811.860.000	3.208.666.226	28.280.595.227	1.122.834.056.347	10.876.152.357.319	18.443.287.535.119	1.298.425.684.877	19.741.713.219.996
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	2.858.806.307.220	2.858.806.307.220	145.365.991.147	3.004.172.298.367
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(92.178.348.127)	(92.178.348.127)	(14.095.155.470)	(106.273.503.597)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	16.366.034.798	16.366.034.798	201.859	16.366.236.657
Cổ tức	-	-	-	-	(1.282.562.372.000)	(1.282.562.372.000)	(154.358.224.921)	(1.436.920.596.921)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	-	-	(1.415.261.353)	-	-	(1.415.261.353)	-	(1.415.261.353)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	(3.719.887.686)	(3.719.887.686)	(613.344.535)	(4.333.232.221)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	-	-	1	1
Điều chỉnh khác	-	-	-	12.114.283	1.634.714.209	1.646.828.492	320.401.507	1.967.229.999
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	6.412.811.860.000	3.208.666.226	26.865.333.874	1.122.846.170.630	12.374.498.805.733	19.940.230.836.463	1.275.045.554.465	21.215.276.390.928

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của chủ sở hữu Tổng Công ty VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	6.412.811.860.000	3.208.666.226	26.865.333.874	1.122.846.170.630	12.374.498.805.733	19.940.230.836.463	1.275.045.554.465	21.215.276.390.928
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.919.557.730.379	1.919.557.730.379	137.731.685.175	2.057.289.415.554
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	(77.432.256.864)	(77.432.256.864)	(10.707.613.384)	(88.139.870.248)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	8.087.366.226	8.087.366.226	608.945.782	8.696.312.008
Cổ tức (Thuyết minh 30)	-	-	-	-	(961.921.779.000)	(961.921.779.000)	(68.205.901.504)	(1.030.127.680.504)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	-	-	910.856.671	-	-	910.856.671	-	910.856.671
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	(2.529.211.361)	(2.529.211.361)	(468.966.970)	(2.998.178.331)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	111.684.257	111.684.257	315.745	112.000.002
Điều chỉnh khác	-	-	-	(604.797.503)	(5.543.616.912)	(6.148.414.415)	6.148.414.414	(1)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	6.412.811.860.000	3.208.666.226	27.776.190.545	1.122.241.373.127	13.254.828.722.458	20.820.866.812.356	1.340.152.433.723	22.161.019.246.079



**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2021 và 1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	641.281.186	6.412.811.860.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	641.281.186	6.412.811.860.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn, các quyền lợi của các cổ phiếu đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2020.

29. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

30. Cổ tức

Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty ngày 26 tháng 1 năm 2021 đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông là 961.922 triệu VND (tương đương 1.500 VND/cổ phiếu) (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 2.244.484 triệu VND, tương đương 3.500 VND/cổ phiếu).

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Trong vòng một năm	252.472.683.029	246.064.601.593
Từ hai đến năm năm	588.123.729.223	674.713.367.337
Sau năm năm	573.144.707.824	556.310.437.539
	1.413.741.120.076	1.477.088.406.469

(b) Tài sản, nguyên vật liệu, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	Đơn vị	30/6/2021	1/1/2021
Bia	thùng/két	2.410.593	3.668.219
Nước giải khát	thùng/két	89.980	72.637
Két nhựa	cái	52.603	142.727
		2.553.176	3.883.583

(c) Ngoại tệ các loại

	30/6/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	511.364	11.719.526.467	348.970	8.025.226.712
AUD	17.871	306.087.637	-	-
EUR	3.205	87.148.374	5.921	165.702.273
		12.112.762.478		8.190.928.985

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	185.795.440.672	416.256.572.434
	185.795.440.672	416.256.572.434

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán bia	11.672.287.811.275	10.776.202.371.054
▪ Doanh thu bán nguyên vật liệu	1.324.818.424.944	1.181.778.031.379
▪ Doanh thu bán nước giải khát	87.724.138.122	75.418.922.138
▪ Doanh thu bán cồn và rượu	23.614.201.556	45.377.866.599
▪ Doanh thu khác	56.609.936.258	44.940.757.657
	13.165.054.512.155	12.123.717.948.827
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	75.348.556.114	78.880.580.351
▪ Hàng bán bị trả lại	2.143.430.772	993.701.820
	77.491.986.886	79.874.282.171
Doanh thu thuần	13.087.562.525.269	12.043.843.666.656

33. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp:		
▪ Giá vốn bia đã bán	7.697.728.278.801	7.250.623.969.104
▪ Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	1.316.139.149.280	1.137.898.086.242
▪ Giá vốn nước giải khát đã bán	68.777.505.929	55.392.795.002
▪ Giá vốn cồn và rượu đã bán	21.608.650.583	36.634.054.889
▪ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	(1.948.657.941)	(2.409.156.645)
▪ Giá vốn khác	10.301.750.478	5.348.880.944
	9.112.606.677.130	8.483.488.629.536

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng	413.312.600.416	462.866.199.922
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	193.284.865.644	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	27.072.171.818	32.907.913.655
Doanh thu tài chính khác	616.447.490	898.380
	634.286.085.368	495.775.011.957

35. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Chi phí lãi vay	26.872.790.568	34.545.965.865
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	13.463.511.352	4.202.063.164
Chi phí tài chính khác	(31.358.054.250)	436.962.600
	1.037.639.386	-
	10.015.887.056	39.184.991.629

36. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	1.246.487.363.365	765.925.708.768
Chi phí nhân viên	424.297.247.344	313.200.681.218
Chi phí bao bì luân chuyển	52.115.220.086	66.988.247.029
Chi phí thuê	68.599.847.530	70.793.387.676
Chi phí vận chuyển	16.577.320.106	15.610.033.148
Chi phí khấu hao và phân bổ	11.230.033.714	11.733.418.789
Chi phí bán hàng khác	126.024.302.800	110.462.436.446
	1.945.331.334.945	1.354.713.913.074

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

37. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	181.657.049.850	190.862.163.454
Chi phí khấu hao và phân bổ	14.066.029.310	13.797.855.504
Chi phí thuê	29.637.115.360	74.241.781.770
Chi phí quản lý khác	42.045.052.936	74.090.617.326
	267.405.247.456	352.992.418.054

38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	2.820.037.929.989	2.297.769.623.310
Chi phí nhân công và nhân viên	808.251.485.700	673.778.239.216
Chi phí khấu hao và phân bổ	282.091.440.871	295.052.635.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.861.378.976.071	1.433.345.792.956
Chi phí khác	209.880.365.000	267.708.251.710

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

39. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	463.699.988.627	445.118.875.888
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	288.990.249	2.638.158.165
	463.988.978.876	447.757.034.053
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	13.721.334.051	37.442.836.000
	477.710.312.927	485.199.870.053

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.534.999.728.481	2.417.873.541.940
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	506.999.945.696	483.574.708.388
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng đối với các công ty con	(8.978.681.157)	(5.149.851.836)
Ưu đãi thuế	(8.839.548.759)	(5.020.264.657)
Thu nhập không bị tính thuế	(14.468.322.621)	(19.693.563.547)
Chi phí không được khấu trừ thuế	10.250.524.356	1.423.813.449
Thay đổi trong thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	(7.507.230.799)	27.023.413.759
Lỗi tính thuế được sử dụng	-	(296.462.626)
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	288.990.249	2.638.158.165
Các khoản khác	(35.364.038)	699.918.958
	477.710.312.927	485.199.870.053

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế. Các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất từ 10% đến 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

40. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
		(Điều chỉnh lại)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	1.919.557.730.379	1.864.690.552.970
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(77.432.256.864)	(70.615.807.325)
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	1.842.125.473.515	1.794.074.745.645

Số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được ước tính dựa vào số kế hoạch được phê duyệt bởi các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được điều chỉnh lại theo số thực trích theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được điều chỉnh lại thành 2.798 VND/cổ phiếu do điều chỉnh số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (theo báo cáo trước đây: 2.819 VND/cổ phiếu).

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động về số lượng cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2020. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu cho hai kỳ báo cáo là 641.281.186 cổ phiếu.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Thai Beverage Public Company Limited		
Chi hộ cho Tập đoàn	4.983.656.702	-
Công ty mẹ cấp trung gian		
BeerCo Limited		
Chi hộ cho Tập đoàn	3.867.931.798	-
Công ty mẹ		
Công ty TNHH Vietnam Beverage		
Cổ tức đã trả	515.463.880.500	1.202.749.054.500
Bán hàng hóa	7.265.760	-
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa		
Bán nguyên vật liệu	82.346.360.593	92.779.862.954
Cung cấp dịch vụ	-	100.000.000
Mua hàng hóa	248.421.532.710	276.380.982.780
Cổ tức đã nhận	-	2.600.000.000
Mua khác	-	5.460.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang		
Bán nguyên vật liệu	122.977.742.553	118.588.144.537
Cung cấp dịch vụ	74.193.000	100.000.000
Mua hàng hóa	384.126.228.134	372.236.984.460
Cổ tức đã nhận	-	2.300.000.000
Giao dịch khác	-	17.061.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung		
Bán nguyên vật liệu	189.715.488.139	149.936.954.943
Cung cấp dịch vụ	256.727.000	320.000.000
Mua hàng hóa	631.273.277.095	593.450.975.590
Mua khác	1.791.600.000	1.341.225.061
Chi phí thuê kho	521.610.757	-
Cổ tức đã nhận	15.876.000	-



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ		
Bán nguyên vật liệu	86.412.344.032	76.261.390.292
Cung cấp dịch vụ	-	120.000.000
Mua hàng hóa	286.098.020.150	231.260.748.600
Cổ tức đã nhận	4.231.800.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long		
Bán hàng hóa	3.027.400	29.060.000
Bán nguyên vật liệu	127.637.386.276	113.261.336.170
Cung cấp dịch vụ	1.708.063.844	1.721.268.098
Mua hàng hóa	398.246.247.232	386.152.257.720
Mua nguyên vật liệu	1.175.602.000	-
Cổ tức đã nhận	5.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre		
Bán nguyên vật liệu	157.887.286.442	104.926.738.715
Cung cấp dịch vụ	93.680.000	201.232.010
Mua hàng hóa	460.926.136.010	361.021.039.600
Mua nguyên vật liệu	49.801.500	-
Cổ tức đã nhận	1.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây		
Bán nguyên vật liệu	157.878.699.911	168.874.746.833
Cung cấp dịch vụ	2.122.471.168	2.306.363.636
Mua hàng hóa	501.449.509.530	548.999.018.560
Cổ tức đã trả	-	900.018.000
Giao dịch khác	-	69.288.720
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn		
Mua nguyên vật liệu	869.578.090.614	619.731.297.146
Cổ tức đã nhận	136.091.200.924	-
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ		
Bán nguyên vật liệu	955.080.000	957.264.000
Bán phế liệu	-	236.645.638
Mua vật liệu bao bì	54.722.828.000	44.838.448.000
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh		
Cổ tức đã nhận	32.650.829.635	29.987.776.415
Bán thành phẩm	10.571.700	-
Cung cấp dịch vụ	-	870.000.000
Mua dịch vụ	1.846.213.523	-

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô		
Bán nguyên vật liệu	101.612.861.044	83.045.394.061
Bán hàng hóa	109.710.150	54.614.250
Cung cấp dịch vụ	50.337.000	134.400.000
Mua hàng hóa	313.441.348.410	316.252.046.910
Cổ tức đã nhận	6.983.307.000	5.878.307.000
Mua khác	-	488.988.163
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu		
Bán nguyên vật liệu	28.477.488.695	27.850.125.230
Cung cấp dịch vụ	902.780.000	164.338.784
Mua hàng hóa	167.940.074.730	169.552.940.640
Cổ tức đã nhận	-	2.402.400.000
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam		
Bán phế liệu	458.650.090	3.611.570.935
Cung cấp dịch vụ	238.000.000	-
Bán hàng hóa	9.282.000	-
Mua vật liệu bao bì	9.138.620.232	6.698.127.168
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam		
Mua nguyên vật liệu	326.219.606.597	280.784.138.538
InterBev (Singapore) Limited		
Bán hàng hóa	267.256.260	202.180.750
Giao dịch khác	-	214.472.290
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)		
Mua hàng hóa	546.821.300	470.888.073
Super Brands Company Pte. Ltd.		
Chi hệ Tập đoàn	1.622.692.728	1.729.552.487
Fraser and Neave, Limited		
Chi hệ Tập đoàn	1.126.039.986	2.614.076.710
Chang International Co., Ltd		
Chi hệ Tập đoàn	3.168.650.621	-
S.A.S. CTAMAD Co., Ltd		
Mua khác	55.899.997	-
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương, thưởng và thù lao	15.478.276.716	18.700.907.345

**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

42. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang nhưng chưa thanh toán	306.439.766.790	182.351.296.037

43. Thông tin so sánh

Ngoại trừ lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh lại như được trình bày ở Thuyết minh 40, các thông tin so sánh khác tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2020. Thông tin so sánh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

Người lập:



Hoàng Thanh Vân
Kế toán

Người duyệt:



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng



Teo Hong Keng
Phó Tổng Giám đốc



Neo Gim Siong Bennett
Tổng Giám đốc





**Saigon Beer - Alcohol - Beverage
Corporation and its subsidiaries**

Consolidated Interim Financial Statements
for the six-month period ended 30 June 2021



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation Corporate Information

Enterprise Registration Certificate No.

0300583659

29 February 2012

The Company's Enterprise Registration Certificate ("ERC") has been amended several times, of which the most recent one is ERC No. 0300583659 dated 18 May 2020. The Enterprise Registration Certificate and its updates were issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment.

Board of Directors

Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
Mr. Pramoad Phornprapha	Member
Mr. Nguyen Tien Vy	Member
Mr. Michael Chye Hin Fah	Member
Ms. Tran Kim Nga	Member
Mr. Le Thanh Tuan	Member (from 28 April 2021)
Ms. Ngo Minh Chau	Member (from 28 April 2021)
Mr. Nguyen Tien Dung	Member (until 27 April 2021)
Mr. Luong Thanh Hai	Member (until 27 April 2021)

Board of Management

Mr. Neo Gim Siong Bennett	General Director
Mr. Teo Hong Keng	Deputy General Director
Mr. Ng Kuan Ngee Melvyn	Deputy General Director
Mr. Lam Du An	Deputy General Director
	Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery's Director
Ms. Venus Teoh Kim Wei	Deputy General Director (from 1 April 2021)
Mr. Hoang Dao Hiep	Deputy General Director (until 28 February 2021)

Audit Committee

Mr. Pramoad Phornprapha	Chairman
Mr. Nguyen Tien Vy	Member
Mr. Michael Chye Hin Fah	Member

Legal Representative

Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
Mr. Neo Gim Siong Bennett	General Director

Registered Office

No. 187, Nguyen Chi Thanh Street
Ward 12, District 5
Ho Chi Minh City
Vietnam

Auditor

KPMG Limited
Vietnam

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries Statement of the Board of Management

The Board of Management of Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation (“the Company”) presents this statement and the accompanying consolidated interim financial statements of the Company and its subsidiaries (collectively “the Group”) for the six-month period ended 30 June 2021.

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of the consolidated interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting. In the opinion of the Company’s Board of Management:

- (a) the consolidated interim financial statements set out on pages 5 to 71 give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 30 June 2021, and of their consolidated results of operations and their consolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Group will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorised the accompanying consolidated interim financial statements for issue.

On behalf of the Board of Management



Neo Gim Siong Bennett
General Director

Ho Chi Minh City, 27 August 2021



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS REVIEW REPORT

To the Shareholders Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

We have reviewed the accompanying consolidated interim financial statements of Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation (“the Company”) and its subsidiaries (collectively “the Group”), which comprise the consolidated balance sheet as at 30 June 2021, the consolidated statements of income and cash flows for the six-month period then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company’s Board of Management on 27 August 2021, as set out on pages 5 to 71.

Management’s Responsibility

The Company’s Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these consolidated interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of the consolidated interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor’s Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these consolidated interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review engagements 2410 – *Review of interim financial information performed by the independent auditor of the entity*.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.



Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying consolidated interim financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the consolidated financial position of Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries as at 30 June 2021 and of their consolidated results of operations and their consolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

KPMG Limited's Branch in Ho Chi Minh City
Vietnam

Review Report No.: 21-01-00317-21-2



Nelson Rodriguez Casihan
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 2225-2018-007-1
Deputy General Director

Chang Hung Chun
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 0863-2018-007-1

Ho Chi Minh City, 27 August 2021



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Consolidated balance sheet as at 30 June 2021

Form B 01a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		20,949,993,263,440	19,513,381,452,440
Cash and cash equivalents	110	7	3,150,402,298,104	2,726,137,088,387
Cash	111		1,004,812,737,208	844,203,088,387
Cash equivalents	112		2,145,589,560,896	1,881,934,000,000
Short-term financial investments	120		15,290,579,000,000	14,547,419,432,877
Held-to-maturity investments	123	8(a)	15,290,579,000,000	14,547,419,432,877
Accounts receivable – short-term	130		645,779,821,564	590,846,416,109
Accounts receivable from customers	131	9	90,518,562,252	69,331,890,605
Prepayments to suppliers	132		79,336,601,196	164,204,071,490
Other short-term receivables	136	10(a)	818,235,042,008	699,600,027,317
Allowance for doubtful short-term debts	137	11(a)	(342,310,383,892)	(342,289,573,303)
Inventories	140	12(a)	1,643,625,345,322	1,446,832,994,933
Inventories	141		1,721,168,276,692	1,525,038,920,678
Allowance for inventories	149		(77,542,931,370)	(78,205,925,745)
Other current assets	150		219,606,798,450	202,145,520,134
Short-term prepaid expenses	151	13(a)	157,191,094,364	143,821,768,836
Deductible value added tax	152		28,569,157,610	22,192,035,247
Taxes receivable from State Treasury	153	21(b)	33,846,546,476	36,131,716,051

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Consolidated balance sheet as at 30 June 2021 (continued)

Form B 01a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Long-term assets				
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		7,610,641,121,460	7,861,591,322,918
Accounts receivable – long-term	210		13,339,050,386	11,958,390,566
Accounts receivable from customers				
– long-term	211		5,988,013,018	5,988,013,018
Loans receivable – long-term	215		4,000,000,000	4,000,000,000
Other long-term receivables	216	10(b)	42,659,030,291	41,278,370,471
Allowance for doubtful long-term debts	219	11(b)	(39,307,992,923)	(39,307,992,923)
Fixed assets	220		4,644,102,343,326	4,874,503,649,521
Tangible fixed assets	221	14	3,530,795,161,721	3,753,389,023,744
Cost	222		10,813,746,701,919	10,774,956,789,192
Accumulated depreciation	223		(7,282,951,540,198)	(7,021,567,765,448)
Finance lease tangible fixed assets	224	15	175,459,130,790	178,134,173,132
Cost	225		179,020,927,499	179,020,927,499
Accumulated depreciation	226		(3,561,796,709)	(886,754,367)
Intangible fixed assets	227	16	937,848,050,815	942,980,452,645
Cost	228		1,102,362,910,981	1,102,196,654,036
Accumulated amortisation	229		(164,514,860,166)	(159,216,201,391)
Investment properties	230	17	64,034,541,063	65,173,748,670
Cost	231		92,280,192,553	92,668,621,947
Accumulated depreciation	232		(28,245,651,490)	(27,494,873,277)
Long-term work in progress	240		367,531,901,104	28,138,829,026
Construction in progress	242	18	367,531,901,104	28,138,829,026
Long-term financial investments	250		2,055,599,187,932	2,351,285,997,476
Investments in associates and jointly controlled entities	252	8(c)	1,936,207,960,335	2,049,028,504,129
Equity investments in other entities	253	8(c)	449,306,380,116	665,885,700,116
Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	254	8(c)	(413,139,032,424)	(444,497,086,674)
Held-to-maturity investments	255	8(b)	83,223,879,905	80,868,879,905
Other long-term assets	260		466,034,097,649	530,530,707,659
Long-term prepaid expenses	261	13(b)	283,748,803,693	330,639,468,718
Deferred tax assets	262	19	158,079,457,208	170,769,540,045
Long-term tools, supplies and spare parts	263	12(b)	24,205,836,748	29,121,698,896
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		28,560,634,384,900	27,374,972,775,358

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Consolidated balance sheet as at 30 June 2021 (continued)

Form B 01a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
RESOURCESS				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		6,399,615,138,821	6,159,696,384,430
Current liabilities	310		5,473,586,408,794	5,173,043,219,872
Accounts payable to suppliers	311	20(a)	1,354,555,545,974	1,652,906,614,848
Advances from customers	312		72,798,033,421	64,714,811,339
Taxes payable to State Treasury	313	21(a)	1,418,817,422,121	1,257,298,332,033
Payables to employees	314		255,056,392,622	360,587,762,596
Accrued expenses	315	22	828,851,429,581	237,321,466,479
Unearned revenue – short-term	318		386,424,185	781,818,369
Other payables – short-term	319	23(a)	999,011,813,931	966,919,825,167
Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	24(a)	362,722,944,809	448,791,959,859
Provisions – short-term	321		199,849,423	199,849,423
Bonus and welfare fund	322	25	181,186,552,727	183,520,779,759
Long-term liabilities	330		926,028,730,027	986,653,164,558
Long-term accounts payable to suppliers	331	20(b)	294,633,838,596	167,227,272,000
Other payables – long-term	337	23(b)	55,118,165,984	54,553,516,000
Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	24(b)	455,388,676,823	526,263,958,457
Deferred tax liabilities	341	19	37,637,633,858	36,606,382,644
Provisions – long-term	342	26	83,250,414,766	126,213,421,774
Science and technology development fund	343		-	75,788,613,683

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Consolidated balance sheet as at 30 June 2021 (continued)

Form B 01a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
EQUITY (400 = 410)	400		22,161,019,246,079	21,215,276,390,928
Owners' equity	410	27	22,161,019,246,079	21,215,276,390,928
Share capital	411	28	6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
Other capital	414		3,208,666,226	3,208,666,226
Foreign exchange differences	417		27,776,190,545	26,865,333,874
Investment and development fund	418	29	1,122,241,373,127	1,122,846,170,630
Retained profits	421		13,254,828,722,458	12,374,498,805,733
- Retained profits brought forward	421a		11,415,232,460,304	7,805,481,048,248
- Retained profit for the current period	421b		1,839,596,262,154	4,569,017,757,485
Non-controlling interest	429		1,340,152,433,723	1,275,045,554,465
TOTAL RESOURCES	440		28,560,634,384,900	27,374,972,775,358
(440 = 300 + 400)				

27 August 2021

Prepared by:



Hoang Thanh Van
Accountant

Approved by:



Tran Nguyen Trung
Chief Accountant



Teo Hong Keng
Deputy General Director



Neo Sim Siong Bennett
General Director



The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Consolidated statement of income for the six-month period ended 30 June 2021

Form B 02a – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	Six-month period ended	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Revenue from sales of goods and provision of services	01	32	13,165,054,512,155	12,123,717,948,827
Revenue deductions	02	32	77,491,986,886	79,874,282,171
Net revenue (10 = 01 - 02)	10	32	13,087,562,525,269	12,043,843,666,656
Cost of goods sold and services provided	11	33	9,112,606,677,130	8,483,488,629,536
Gross profit (20 = 10 - 11)	20		3,974,955,848,139	3,560,355,037,120
Financial income	21	34	634,286,085,368	495,775,011,957
Financial expenses	22	35	10,015,887,056	39,184,991,629
<i>In which: Interest expense</i>	23		26,872,790,568	34,545,965,865
Share of profits in associates and jointly controlled entities	24	8(c)	72,341,613,094	98,467,817,737
Selling expenses	25	36	1,945,331,334,945	1,354,713,913,074
General and administration expenses	26	37	267,405,247,456	352,992,418,054
Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		2,458,831,077,144	2,407,706,544,057
Other income	31		86,528,369,350	14,898,404,929
Other expenses	32		10,359,718,013	4,731,407,046
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		76,168,651,337	10,166,997,883
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		2,534,999,728,481	2,417,873,541,940
Income tax expense – current	51	39	463,988,978,876	447,757,034,053
Income tax expense – deferred	52	39	13,721,334,051	37,442,836,000
Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52) (carried forward to next page)	60		2,057,289,415,554	1,932,673,671,887

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements


Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Consolidated statement of income for the six-month period ended 30 June 2021
(continued)

Form B 02a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	Six-month period ended	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52) (brought forward from previous page)	60		2,057,289,415,554	1,932,673,671,887
Attributable to:				
Equity holders of the Company	61		1,919,557,730,379	1,864,690,552,970
Non-controlling interest	62		137,731,685,175	67,983,118,917
Earnings per share				
				(Restated)
Basic earnings per share	70	40	2,873	2,798

27 August 2021

Prepared by:



Hoang Thanh Van
Accountant



Tran Nguyen Trung
Chief Accountant

Approved by:




Teo Hong Keng
Deputy General Director

Neo Gim Siang Bennett
General Director

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Consolidated statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2021
(Indirect method)

Form B 03a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code Note	Six-month period ended 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
Accounting profit before tax	01	2,534,999,728,481	2,417,873,541,940
Adjustments for			
Depreciation and amortisation	02	282,091,440,871	295,052,635,671
Allowances and provisions	03	(73,895,512,203)	(4,098,519,996)
Exchange gains arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04	(6,756,145,324)	(151,486,242)
Profits from investing activities	05	(609,208,058,930)	(463,351,612,927)
Shared profits in associates and jointly controlled entities	05	(72,341,613,094)	(98,467,817,737)
Interest expense	06	26,872,790,568	34,545,965,865
Reversal of science and technology development fund	07	(73,817,939,085)	-
Operating profit before changes in working capital	08	2,007,944,691,284	2,181,402,706,574
Change in receivables	09	(134,003,424,435)	(161,849,232,003)
Change in inventories	10	(189,927,830,300)	413,657,119,166
Change in payables and other liabilities	11	347,411,811,325	(284,453,378,961)
Change in prepaid expenses	12	33,612,502,351	23,027,665,679
		2,065,037,750,225	2,171,784,880,455
Interest paid	14	(15,859,313,074)	(35,627,002,965)
Corporate income tax paid	15	(423,769,464,649)	(471,922,362,613)
Other payments for operating activities	17	(84,131,181,679)	(89,955,745,467)
Net cash flows from operating activities	20	1,541,277,790,823	1,574,279,769,410

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Consolidated statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2021
(Indirect method – continued)

Form B 03a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	Six-month period ended	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
Payments for additions to fixed assets	21		(166,779,988,824)	(162,493,363,028)
Proceeds from disposals of fixed assets	22		2,710,470,000	672,000,000
Placements of term deposits at banks	23		(7,113,265,000,000)	(6,140,095,041,096)
Collections of term deposits at banks	24		6,367,750,432,877	7,370,835,002,273
Proceeds from disposals of equity investments in other entities	26		409,861,993,444	-
Receipts of interests and dividends	27		566,688,177,274	545,598,258,442
Net cash flows from investing activities	30		66,966,084,771	1,614,516,856,591
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Proceeds from borrowings	33		1,699,262,735,123	1,194,925,740,511
Payments to settle loan principals	34		(1,863,571,159,953)	(1,344,312,554,088)
Payments of dividends	36		(1,019,661,314,621)	(2,290,337,652,007)
Net cash flows from financing activities	40		(1,183,969,739,451)	(2,439,724,465,584)
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50		424,274,136,143	749,072,160,417
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		2,726,137,088,387	4,115,884,646,637
Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents	61		(8,926,426)	(142,855,405)
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60 + 61)	70	7	3,150,402,298,104	4,864,813,951,649

27 August 2021

Prepared by:



Hoang Thanh Van
Accountant

Approved by:



Tran Nguyen Trung
Chief Accountant



Teo Hong Keng
Deputy General Director



The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated interim financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation (“the Company”) was established as a State-Owned General Corporation under Decision No. 74/2003/QD-BCN dated 6 May 2003 of the Ministry of Industry (now the Ministry of Industry and Trade) by restructuring Saigon Beer Company and merging it with Binh Tay Liquor Company, Chuong Duong Beverages Company and Phu Tho Glass Company. On 11 May 2004, the Ministry of Industry issued Decision No. 37/2004/QD-BCN to restructure the Company into a parent - subsidiary structure. The Company’s operation was licenced in accordance with Business Registration Certificate No. 4106000286 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 1 September 2006.

The Company was equitised as per Decision No. 1862/QD-TTg dated 28 December 2007 of the Prime Minister and was approved under Joint Stock Business Registration Certificate No. 4103010027 dated 17 April 2008 by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. As at that date, the newly established joint stock company assumed control over all assets and liabilities from the former State-Owned General Corporation.

The Company’s shares were listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with trading code SAB in accordance with Decision No. 470/QD-SGDHCM dated 25 November 2016 issued by the Ho Chi Minh City Stock Exchange.

The consolidated interim financial statements of the Company for the six-month period ended 30 June 2021 comprise the Company and its subsidiaries (together referred to as “the Group”) and the Group’s interest in associates and jointly controlled entities.

(b) Principal activities

The principal activities of the Group are to produce and sell beer, alcohol, beverages and related products including material and packaging materials; to provide warehousing, logistics and transportation services; to manufacture mechanical equipment, structural steel construction, and mechanical equipment installation services; and to construct and provide real estates services.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Group is generally within 12 months.

(d) Group structure

As at 30 June 2021, the Group had 26 subsidiaries and 18 associates and jointly controlled entities (1/1/2021: 26 subsidiaries and 18 associates and jointly controlled entities) as follows:

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

No	Company name	Principal activities	30/6/2021		1/1/2021	
			% of equity interest	% of voting rights	% of equity interest	% of voting rights
I	Subsidiaries					
1	Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer	51.00%	51.00%	51.00%	51.00%
2	Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	Producing and trading beverages, canned food and accessories	62.06%	62.06%	62.06%	62.06%
3	Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer	66.56%	66.56%	66.56%	66.56%
4	Binh Tay Liquor Joint Stock Company	Producing and trading alcohol	93.32%	93.47%	93.32%	93.47%
5	Sai Gon - Dong Xuan Beer Alcohol Joint Stock Company	Producing and trading beer and soft drinks	55.90%	56.24%	55.90%	56.24%
6	Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol and beverages	54.73%	54.73%	54.73%	54.73%
7	Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer and beverages; importing and exporting related materials	68.78%	68.78%	68.78%	68.78%
8	Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	Producing and trading beer and beverages; importing and exporting related materials	52.11%	52.11%	52.11%	52.11%
9	Sai Gon Beer Trading Company Limited	Trading beer, alcohol and beverages	100%	100%	100%	100%
10	Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverages; providing transportation and warehousing services	90.00%	90.00%	90.00%	90.00%
11	Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverages; providing transportation and warehousing services	95.07%	95.07%	95.07%	95.07%
12	Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company	Wholesale of beer, alcohol drinks; wholesale of non-alcohol drinks, wholesale of other chemicals, alcohol; trading packaging; providing cargo transportation by car	94.45%	94.45%	94.45%	94.45%
13	Bia Saigon Mien Trung Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverages; providing warehousing and cargo transportation by car services	91.24%	91.24%	91.24%	91.24%

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

No	Company name	Principal activities	30/6/2021		1/1/2021	
			% of equity interest	% of voting rights	% of equity interest	% of voting rights
14	Sai Gon Beer Tay Nguyen Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverages; providing warehousing and transportation services	90.00%	90.00%	90.00%	90.00%
15	Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverages; providing warehousing and cargo transportation services	90.14%	90.14%	90.14%	90.14%
16	Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverages; providing cargo transportation by road and waterway services	90.68%	90.68%	90.68%	90.68%
17	Saigon Song Tien Beer Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverages; providing warehousing and cargo transportation by road services	90.00%	90.00%	90.00%	90.00%
18	Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverages; providing cargo transportation by road and waterway services	90.00%	90.00%	90.00%	90.00%
19	Sa Be Co Mechanical Co., Ltd	Manufacturing equipment used in food manufacturing, installing and maintaining machinery system and equipment	100%	100%	100%	100%
20	Saigon Soc Trang Beer One Member Limited Company	Producing and trading beer, yeasty malt, mineral water, bottled purified water	51.00%	100%	51.00%	100%
21	Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverages; providing warehousing and cargo transportation services	90.45%	90.45%	90.45%	90.45%
22	Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	Producing and trading beer, yeasty malt, mineral water, bottled purified water	100%	100%	100%	100%
23	Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	Producing and trading tin lid rings and metal packaging, packaging for food and beverage industry	76.81%	76.81%	76.81%	76.81%
24	Saigon Beer Company Limited	Wholesale of beer, alcohol and beverages	100%	100%	100%	100%
25	Saigon Beer Group Company Limited	Wholesale of beer, alcohol and beverages	100%	100%	100%	100%
26	Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol and beverages	52.91%	52.91%	52.91%	52.91%

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

No	Company name	Principal activities	30/6/2021		1/1/2021	
			% of equity interest	% of voting rights	% of equity interest	% of voting rights
II Jointly controlled entities						
1	Me Linh Point Limited (*)	Providing office building leasing and management services	25.00%	25.00%	25.00%	25.00%
2	Crown Beverage Cans Saigon Limited	Manufacturing aluminium cans	30.00%	30.00%	30.00%	30.00%
3	Malaya - Vietnam Glass Limited	Manufacturing glass products	30.00%	30.00%	30.00%	30.00%
4	San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	Manufacturing and trading metal packaging	35.00%	35.00%	35.00%	35.00%
5	Vietnam Spirits and Wine Ltd	Producing and trading alcohol and alcohol-related products	45.00%	45.00%	45.00%	45.00%
III Associates						
6	Thanh Nam Consultant Investment - Engineering and Technology Transfer Joint Stock Company	Providing consulting construction and designing services	28.57%	28.57%	28.57%	28.57%
7	Truong Sa Food - Food Business Joint Stock Company	Producing agricultural products and foods	38.62%	38.98%	38.62%	38.98%
8	Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol and beverages	30.84%	33.85%	30.84%	33.85%
9	Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol, beverage and spare parts	32.40%	32.41%	32.40%	32.41%
10	Tan Thanh Investment Trading Company Limited	Construction and real estates	29.00%	29.00%	29.00%	29.00%
11	Mechanical and Industrial Construction Joint Stock Company	Manufacturing, installing machinery, bridges and roads and industrial construction products	26.00%	26.00%	26.00%	26.00%
12	Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol and beverages	20.00%	20.00%	20.00%	20.00%
13	Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol, beverage and spare parts	20.00%	20.00%	20.00%	20.00%
14	Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol, beverage and spare parts	26.00%	26.00%	26.00%	26.00%



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

No	Company name	Principal activities	30/6/2021		1/1/2021	
			% of equity interest	% of voting rights	% of equity interest	% of voting rights
15	Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol and beverages	20.00%	20.00%	20.00%	20.00%
16	Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	Producing, processing and trading food, beverage, beer and alcohol drinks	21.80%	22.18%	21.80%	22.18%
17	Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol, beverage, soya milk and fruit juice	27.62%	34.92%	27.62%	34.92%
18	Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol and beverages	10.20%	20.00%	10.20%	20.00%

(*) The ownership of the Group in the joint venture with Me Linh Point Limited was stated in the joint venture agreement dated 24 November 1994 between Chuong Duong Beverages Joint Stock Company (“Chuong Duong”), a subsidiary of the Company, and the counter party Centrepoint Properties Ltd., a company established in Singapore. At the equitisation of Chuong Duong in 2014, the ownership of this joint venture agreement was transferred from Chuong Duong to the Company following the approval of the Ministry of Industry (now the Ministry of Industry and Trade). According to the joint venture agreement, profit allocated to each party in the joint venture follows a schedule stated in this agreement. For the six-month period ended 30 June 2021, the ratios are 40% and 60% (six-month period ended 30 June 2020: 40% and 60%) for the Group and the counter party, respectively.

As at 30 June 2021, the Group had 8,949 employees (1/1/2021: 8,388 employees).

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

These consolidated interim financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

(b) Basis of measurement

The consolidated interim financial statements, except for the consolidated statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The consolidated statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Group is from 1 January to 31 December. The consolidated interim financial statements are prepared for the six-month period ended 30 June 2021.

(d) Accounting and presentation currency

The Group's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statements presentation purpose.

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Group in the preparation of these consolidated interim financial statements.

The accounting policies that have been adopted by the Group in the preparation of these consolidated interim financial statements are consistent with those adopted in the preparation of the latest consolidated annual financial statements.

(a) Basis of consolidation

(i) Subsidiaries

Subsidiaries are entities controlled by the Group. The financial statements of the subsidiaries are consolidated in the consolidated interim financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(ii) *Non-controlling interests*

Non-controlling interests (“NCI”) are measured at their proportionate share of the acquiree’s identifiable net assets at date of acquisition.

Changes in the Group’s interest in a subsidiary that do not result in a loss of control are accounted for as transactions with owners. The difference between the change in the Group’s share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received is recorded directly in retained profits under equity.

(iii) *Associates and jointly controlled entities (equity accounted investees)*

Associates are those entities in which the Group has significant influence, but not control, over the financial and operating policies. Jointly controlled entities are those entities over whose activities the Group has joint control, established by contractual agreement and requiring unanimous consent for strategic financial and operating decisions.

Associates and jointly controlled entities are accounted for using the equity method (equity accounted investees). They are initially recognised at cost, which includes transaction costs. Subsequent to initial recognition, the consolidated interim financial statements include the Group’s share of the profit or loss of the equity accounted investees, after adjustments to align the accounting policies with those of the Group, from the date that significant influence or joint control commences until the date that significant influence or joint control ceases. The carrying amount of investments in equity accounted investees is also adjusted for the alterations in the investor’s proportionate interest in the investees arising from changes in the investee’s equity that have not been included in the income statement (such as revaluation of fixed assets, or foreign exchange translation differences, etc.).

When the Group’s share of losses exceeds its interest in an equity accounted investee, the carrying amount of that interest (including any long-term investments) is reduced to nil and the recognition of further losses is discontinued except to the extent that the Group has an obligation or has made payments on behalf of the investee.

(iv) *Transactions eliminated on consolidation*

Intra-group transactions, balances, and any unrealised income and expenses arising from intra-group transactions, are eliminated in preparing the consolidated interim financial statements. Unrealised gains and losses arising from transactions with equity accounted investees are eliminated against the investment to the extent of the Group’s interest in the investee.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(v) Business combination

Business combinations are accounted for using the acquisition method as at the acquisition date, which is the date on which control is transferred to the Group. Control exists when the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, potential voting rights that presently are exercisable are taken into account.

Cost of a business combination (cost of the acquisition) is the aggregate amount of the fair values, at the date of exchange, of assets given, liabilities incurred or assumed, and equity instruments issued by the acquirer in the acquisition in exchange for control of the acquiree and any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets acquired, identifiable liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are recognised at fair value at the acquisition date.

Any goodwill that arises representing the excess of the cost of the acquisition over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree is recognised in consolidated balance sheet, then amortised through to the consolidated statement of income. When the excess is negative (gain from bargain purchase), it is recognised in the consolidated statement of income for the acquired period after a reassessment has been performed to ensure that the measurement of identifiable assets acquired, liabilities and contingent liabilities assumed and the cost of the business combination appropriately reflects consideration of all available information as of the acquisition date.

(b) Foreign currency

(i) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and account transfer selling rate, respectively, at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Group most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(ii) *Translation of financial statements of associate from the accounting currency to the presentation currency*

Assets and liabilities of associate which denominated in currency other than VND are translated to VND at exchange rates at the end of the accounting period. Income and expenses of this associate are translated to VND at exchange rates at the dates of transactions.

Foreign currency differences arising from the translation of financial statements of associate which denominated in currency other than VND are recognised in the consolidated balance sheet under the caption “Foreign exchange differences” in equity.

(c) *Cash and cash equivalents*

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(d) *Investments*

(i) *Held-to-maturity investments*

Held-to-maturity investments are those that the Company’s or subsidiaries’ management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at banks, bonds and loans receivable held to maturity. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

(ii) *Investments in equity instruments of other entities*

Investments in equity instruments of other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss, except where such a loss was anticipated by the Company’s or subsidiaries’ management before making the investment. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment’s carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(e) *Accounts receivable*

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(f) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and direct selling expenses.

The Group applies the perpetual method of accounting for inventories.

(g) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the consolidated statement of income in the period in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	5 – 45 years
▪ machinery and equipment	5 – 30 years
▪ motor vehicles	3 – 10 years
▪ office equipment	3 – 15 years
▪ others	2 – 20 years

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(h) Intangible fixed assets

(i) Land use rights

Land use rights comprise:

- those granted by the State for which land use payments are collected;
- those acquired in a legitimate transfer; and
- rights to use leased land obtained before the effective date of Land Law (2003) for which payments have been made in advance for more than 5 years and supported by land use right certificate issued by competent authority.

Land use rights with indefinite term are stated at cost and not amortised. Land use rights with definite term are stated at cost less accumulated amortisation. The initial cost of land use rights comprises the purchase price and any direct attributable costs incurred in conjunction with securing the land use rights. Land use rights with definite term are amortised on a straight-line basis over the term of the land use rights ranging from 32 to 49 years.

(ii) Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 3 years.

(i) Investment properties

(i) Investment property held to earn rental

Cost

Investment property held to earn rental is stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of an investment property held to earn rental comprises its purchase price, cost of land use rights and any directly attributable expenditure of bringing the property to the condition necessary for it to be capable of operating in the manner intended by the Board of Management. Expenditure incurred after the investment property held to earn rental has been put into operation, such as repair and maintenance, is charged to the consolidated statement of income in the period in which the expenditure is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property held to earn rental, the expenditure is capitalised as an additional cost of the investment property.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of investment property. The estimated useful lives are as follows:

- land use rights 16 – 47 years
- buildings and structures 5 – 45 years

(ii) Investment property held for capital appreciation

Investment property held for capital appreciation is stated at cost less any devaluation in market price. The carrying amount of an investment property item held for capital appreciation is reduced when there is evidence that its market price falls below its carrying amount and the loss can be measured reliably. Any reduction in value of investment property held for capital appreciation is charged to cost of sales.

(j) Construction in progress

Construction in progress represents the cost of construction and machinery which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

(k) Long-term prepaid expenses

(i) Returnable packaging

Returnable packaging includes bottles and crates being used in the Group's production and business activities and is initially stated at costs. Returnable packaging is amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

(ii) Prepaid land costs

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Group obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 of the Ministry of Finance providing guidance on management, use and depreciation of fixed assets, and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease of 32 to 48 years.



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(iii) Tools and instruments

Tools and instruments include assets held for use by the Group in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Costs of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

(l) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

(m) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Group has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Severance allowance

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more (“the eligible employees”) voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee’s compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees’ years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Group are excluded.

(n) Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are stated at par value. Excess of cash receipt from share issuance over par value is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(o) Taxation

Income tax on the profit or loss for the period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous periods.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(p) Revenue and other income

(i) Goods sold

Revenue from the sales of goods is recognised in the consolidated statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

(ii) Services rendered

Revenue from services rendered is recognised in the consolidated statement of income in proportion to the stage of completion of the transaction. The stage of completion is assessed by reference to surveys of work performed. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(iii) Rental income

Rental income from leased property is recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives granted are recognised as an integral part of the total rental income.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(iv) Interest income

Interest income is recognised in the consolidated statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(v) Dividend income

Dividend income is recognised when the right to receive dividend is established. Share dividends are not recognised as income. Dividends received which are attributable to the period before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

(q) Leases

(i) Leased assets

Leases in terms of which the Group, as lessee, assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.

Depreciation on finance leased assets is computed on a straight-line basis over the shorter of the lease term and the estimated useful lives of the leased assets unless it is reasonably certain that the Group will obtain ownership by the end of the lease term. The estimated useful lives of finance leased assets are consistent with the useful lives of tangible fixed assets as described in Note 3(g).

Assets held under other leases are classified as operating leases and are not recognised in the Group's consolidated balance sheet.

(ii) Lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the consolidated statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

Lease payments made under finance leases are apportioned between the finance expense and the reduction of the outstanding liability. The finance expense is allocated to each period during the lease term so as to produce a constant periodic rate of interest on the remaining balance of the liability.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(r) Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned.

(s) Earnings per share

The Group presents basic earnings per share (“EPS”) for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders (after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare fund for the accounting period) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

The Group did not have potentially dilutive shares and therefore does not present diluted earnings per share.

(t) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Group that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Group’s primary format for segment reporting is based on business segments.

(u) Related parties

Parties are considered to be related to the Group if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Group and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

(v) Comparative information

Comparative information in these consolidated interim financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior period is included as an integral part of the current period financial statements and is intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current period. Accordingly, the comparative information included in these consolidated interim financial statements is not intended to present the Group’s consolidated financial position, consolidated results of operation or cash flows for the prior period.



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

4. Seasonality of operations

The Group's principal business activities are:

- Sales of beers;
- Sales of raw materials; and
- Other activities include sales of alcohol, beverages and other products; and provision of rental and other services.

Management is of the opinion that these segments are not subject to significant seasonal fluctuations.

5. Impacts of Coronavirus

The outbreak of the 2019 Novel Coronavirus ("Covid-19") pandemic from March 2020 in Vietnam and subsequent measures imposed by the Vietnam Government have had certain impacts on the Group's business and operating activities. The Group's management has adapted their business strategy and applied cost saving measures to reduce its financial impacts. The Covid-19 pandemic is continuing to have significant impacts to Vietnam recently and the Group's management will continue to monitor the situation of the Covid-19 pandemic and to apply appropriate measures.

6. Segment reporting

(a) Business segments

The Group's business segments are distinguished based on the principal activities as follows:

- Sales of beers;
- Sales of raw materials; and
- Other activities include sales of alcohol, beverages and other products; and provision of rental and other services.

During the period, other business activities accounted for an insignificant proportion of total revenue and operating results of the Group and the Group's assets and liabilities as at reporting dates were mainly related to beer manufacturing and trading activities. Accordingly, the financial information presented in the consolidated balance sheet as at 30 June 2021 and 1 January 2021 were mainly related to the Group's sales of beers activities. Note 32 and Note 33 disclosed breakdown of revenue and cost of sales per each category of products, which provided sufficient information as to performance of each segment as identified above.

(b) Geographical segments

The Group's geographical segments are distinguished based on the locations of customers, being the local or foreign customers, in which, export segments only accounted for an insignificant proportion of the Group's revenue and did not require a separate report. Accordingly, the financial information presented mainly reflected the business activities of the Group in the territory of Vietnam.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

7. Cash and cash equivalents

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Cash on hand	5,778,344,264	8,109,556,005
Cash in banks	999,034,392,944	836,093,532,382
Cash equivalents	2,145,589,560,896	1,881,934,000,000
	<hr/>	<hr/>
	3,150,402,298,104	2,726,137,088,387
	<hr/>	<hr/>

Cash equivalents represented term deposits at banks with original terms to maturity of three months or less. Cash equivalents were denominated in VND and earned interest at rates ranging from 3.00% to 3.75% per annum (1/1/2021: 3.00% to 4.80% per annum).

8. Investments

(a) Held-to-maturity investments – short-term

Held-to-maturity investments – short-term represented term deposits at banks with terms to maturity of more than 3 months from their transaction dates but less than 12 months from the reporting date. Term deposits were denominated in VND and earned interest at rates ranging from 3.50% to 6.85% per annum (1/1/2021: 3.50% to 7.70% per annum).

(b) Held-to-maturity investments – long-term

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Term deposits (i)	62,355,000,000	60,000,000,000
Bonds (ii)	20,868,879,905	20,868,879,905
	<hr/>	<hr/>
	83,223,879,905	80,868,879,905
	<hr/>	<hr/>

(i) This represented term deposits at banks with terms to maturity of more than 12 months from the reporting date. Term deposits were denominated in VND and earned interest at rates ranging from 5.50% to 6.55% per annum (1/1/2021: 5.50% to 6.10% per annum).

(ii) This represented the Group's investments in bonds issued by Shipbuilding Industry Corporation. Allowance was fully made for this investment.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(c) Equity investments in other entities

	30/6/2021			1/1/2021		
	Equity accounted/ Cost VND	Allowance VND	Carrying amount VND	Equity accounted/ Cost VND	Allowance VND	Carrying amount VND
Investments in associates and jointly controlled entities (i)	1,936,207,960,335	(75,707,513,102)	1,860,500,447,233	2,049,028,504,129	(102,210,427,352)	1,946,818,076,777
Equity investments in other entities (ii)	449,306,380,116	(337,431,519,322)	111,874,860,794	665,885,700,116	(342,286,659,322)	323,599,040,794
	2,385,514,340,451	(413,139,032,424)	1,972,375,308,027	2,714,914,204,245	(444,497,086,674)	2,270,417,117,571

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(i) Investments in associates and jointly controlled entities

Company name	30/6/2021			1/1/2021		
	Equity accounted VND	Fair value VND	Allowance VND	Equity accounted VND	Fair value VND	Allowance VND
Truong Sa Food - Food Business Joint Stock Company	4,877,957,381	(*)	(4,877,957,381)	4,877,957,381	(*)	(4,877,957,381)
Thanh Nam Consultant Investment - Engineering and Technology Transfer Joint Stock Company	329,653,546	(*)	-	329,653,546	(*)	-
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	74,713,994,990	74,983,465,714	-	76,988,553,528	76,124,792,250	-
Mechanical and Industrial Construction Joint Stock Company	6,786,005,605	(*)	-	6,634,611,156	(*)	-
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	102,338,446,841	(*)	-	105,166,392,165	(*)	-
Me Linh Point Limited	128,397,982,730	(*)	-	138,972,042,458	(*)	-
Crown Beverage Cans Saigon Limited	349,232,609,709	(*)	-	421,373,260,968	(*)	-
Malaya - Vietnam Glass Limited	297,290,522,125	(*)	-	289,884,838,556	(*)	-
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	64,447,877,036	(*)	-	62,363,920,103	(*)	-
Vietnam Spirits and Wine Ltd	23,497,633,800	(*)	-	26,502,914,250	(*)	(26,502,914,250)
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	459,883,862,786	(*)	-	497,424,046,356	(*)	-
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	177,709,344,770	406,256,046,000	-	159,912,655,618	405,288,769,700	-
Tan Thanh Investment Trading Company Limited	70,829,555,721	(*)	(70,829,555,721)	70,829,555,721	(*)	(70,829,555,721)
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	37,107,226,740	25,076,480,000	-	37,736,550,074	28,164,607,059	-
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	51,716,829,499	(*)	-	54,828,489,105	(*)	-
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	18,171,079,298	(*)	-	23,576,877,118	(*)	-
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	43,804,454,231	(*)	-	45,329,335,287	(*)	-
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	25,072,923,527	(*)	-	26,296,850,739	(*)	-
	1,936,207,960,335		(75,707,513,102)	2,049,028,504,129		(102,210,427,352)



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Movements of investment in associates and jointly controlled entities during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Opening balance	2,049,028,504,129	1,878,458,174,350
Share of profits during the period	72,341,613,094	98,467,817,737
Dividends income during the period	(186,073,013,559)	(55,256,790,408)
Foreign exchange differences	910,856,671	1,007,721,456
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	1,936,207,960,335	1,922,676,923,135
	<hr/>	<hr/>

2042-
 NH/
 G TY
 PN
 HỒ H

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(ii) Equity investments in other entities

Company name	30/6/2021			1/1/2021		
	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
Orient Commercial Joint Stock Bank	-	-	-	216,579,320,000	375,218,868,800	-
Dong A Commercial Joint Stock Bank	136,265,460,000	(*)	(136,265,460,000)	136,265,460,000	(*)	(136,265,460,000)
Saigon Packaging Group Joint Stock Company	50,000,000,000	(*)	-	50,000,000,000	(*)	-
PVI Holdings	51,475,140,000	20,294,485,200	(31,180,654,800)	51,475,140,000	15,439,345,200	(36,035,794,800)
Underground Space Investment Development Corporation	23,085,000,000	(*)	(23,085,000,000)	23,085,000,000	(*)	(23,085,000,000)
Phuong Dong Petroleum Tourism Joint Stock Company	30,700,950,000	7,497,000,000	(30,700,950,000)	30,700,950,000	5,145,000,000	(30,700,950,000)
Saigon Securities Investment Fund A2	35,757,720,722	(*)	(35,757,720,722)	35,757,720,722	(*)	(35,757,720,722)
Saigon Beer Transportation Joint Stock Company	26,588,267,394	(*)	-	26,588,267,394	(*)	-
Vietnam - Binh Tay Alcohol Joint Stock Company	300,000,000	(*)	(300,000,000)	300,000,000	(*)	(300,000,000)
Nha Trang Trade Tourism Joint Stock Company	1,161,147,000	(*)	(1,161,147,000)	1,161,147,000	(*)	(1,161,147,000)
Dai Viet Securities Incorporation	45,000,000,000	(*)	(45,000,000,000)	45,000,000,000	(*)	(45,000,000,000)
Sabeco HP Investment Company Limited	24,426,586,800	(*)	(24,426,586,800)	24,426,586,800	(*)	(24,426,586,800)
Sai Gon - Dong Nai Beer Joint Stock Company	3,954,000,000	(*)	(3,954,000,000)	3,954,000,000	(*)	(3,954,000,000)
Saigon Dong Ha Tourist Joint Stock Company	5,600,000,000	(*)	(5,600,000,000)	5,600,000,000	(*)	(5,600,000,000)
Development Investment Construction Joint Stock Company	14,992,108,200	24,260,000,850	-	14,992,108,200	(*)	-
	449,306,380,116		(337,431,519,322)	665,885,700,116		(342,286,659,322)

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

- (*) The Group has not determined fair values of these investments for disclosure in the consolidated interim financial statements because information about their market prices is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair values of these investments may differ from their carrying amounts.

Movements of equity investments in other entities during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Opening balance	665,885,700,116	665,885,700,116
Disposals during the period	(216,579,320,000)	-
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	449,306,380,116	665,885,700,116
	<hr/>	<hr/>

(iii) Allowance for diminution in the value of long-term financial investments

Movements of allowance for diminution in the value of long-term financial investments during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Opening balance	444,497,086,674	435,473,931,648
Allowance made during the period	-	436,962,600
Allowance reversed during the period	(31,358,054,250)	-
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	413,139,032,424	435,910,894,248
	<hr/>	<hr/>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

9. Accounts receivable from customers

(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	17,220,063,574	869,066,325
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	14,908,850,979	7,687,442,501
Other customers	58,389,647,699	60,775,381,779
	<hr/>	<hr/>
	90,518,562,252	69,331,890,605

(b) Accounts receivable from customers who are related parties

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
<i>Associates and jointly controlled entities</i>		
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	17,220,063,574	869,066,325
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	14,908,850,979	7,687,442,501
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	6,978,389,915	1,362,991,088
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	6,193,580,807	2,672,119,652
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	4,035,951,374	2,771,522,337
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	3,839,380,459	7,623,484,602
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	927,994,095	1,890,142,790
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	424,897,000	-
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	405,636,000	283,298,400
Malaya - Vietnam Glass Limited	16,973,476	1,813,347,717
Me Linh Point Limited	3,130,490	-
Crown Beverage Cans Saigon Limited	-	288,200
	<hr/>	<hr/>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

10. Other receivables

(a) Other short-term receivables

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Receivables due to difference between value of capital contribution in kind and agreed capital contribution in an associate	277,230,733,543	277,230,733,543
Interest income receivables	365,187,264,825	329,185,963,259
Dividends receivable	34,650,829,635	37,954,694,500
Other short-term receivables	141,166,214,005	55,228,636,015
	<hr/>	<hr/>
	818,235,042,008	699,600,027,317
	<hr/>	<hr/>

Other short-term receivables from related parties

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
<i>Ultimate parent company</i>		
Thai Beverage Public Company Limited	306,673,790	-
<i>Associates and jointly controlled entities</i>		
Tan Thanh Investment Trading Company Limited	277,230,733,543	277,230,733,543
Me Linh Point Limited	32,650,829,635	-
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	2,111,321,524	486,225,636
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	103,048,000	395,806,235
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	85,718,600	34,091,873,907
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	73,252,300	738,433,728
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	8,656,469	89,004,219
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	-	2,163,474,650
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	-	746,494,094
Saigon - Bac Lieu Beer Joint Stock Company	-	47,736,076
	<hr/>	<hr/>

(b) Other long-term receivables

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Long-term deposits	34,640,165,291	33,259,505,471
Other long-term receivables	8,018,865,000	8,018,865,000
	<hr/>	<hr/>
	42,659,030,291	41,278,370,471
	<hr/>	<hr/>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

11. Allowance for doubtful debts

(a) Short-term

	Overdue days	30/6/2021			Recoverable amount VND	Overdue days	1/1/2021		
		Cost VND	Allowance VND				Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND
Other short-term receivables	Over 2 years	327,346,619,725	(327,346,619,725)	-	Over 2 years	327,346,619,725	(327,346,619,725)	-	
Prepayments to suppliers	Over 2 years	9,917,617,714	(9,917,617,714)	-	Over 2 years	9,985,832,259	(9,985,832,259)	-	
Accounts receivable from customers	Over 2 years	5,046,146,453	(5,046,146,453)	-	Over 2 years	4,957,121,319	(4,957,121,319)	-	
		<u>342,310,383,892</u>	<u>(342,310,383,892)</u>	-		<u>342,289,573,303</u>	<u>(342,289,573,303)</u>	-	

(b) Long-term

	Overdue days	30/6/2021			Recoverable amount VND	Overdue days	1/1/2021		
		Cost VND	Allowance VND				Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND
Held-to-maturity investments – long-term	Over 2 years	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-	Over 2 years	20,868,879,905	(20,868,879,905)	-	
Accounts receivable from customers – long-term	Over 2 years	5,988,013,018	(5,988,013,018)	-	Over 2 years	5,988,013,018	(5,988,013,018)	-	
Loans receivable – long-term	Over 2 years	4,000,000,000	(4,000,000,000)	-	Over 2 years	4,000,000,000	(4,000,000,000)	-	
Other long-term receivables	Over 2 years	8,451,100,000	(8,451,100,000)	-	Over 2 years	8,451,100,000	(8,451,100,000)	-	
		<u>39,307,992,923</u>	<u>(39,307,992,923)</u>	-		<u>39,307,992,923</u>	<u>(39,307,992,923)</u>	-	

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Movements of allowance for doubtful debts – short-term and long-term during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Opening balance	381,597,566,226	385,703,081,108
Allowance made during the period	118,310,589	827,536,663
Allowance reversed during the period	(97,500,000)	(950,400,000)
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	381,618,376,815	385,580,217,771

12. Inventories

(a) Inventories

	30/6/2021		1/1/2021	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Goods in transit	97,526,482,826	-	139,641,084,955	-
Raw materials	493,486,200,751	(19,165,674,094)	401,351,146,325	(27,018,634,459)
Tools and supplies	212,919,829,337	(51,829,445,843)	147,061,665,076	(43,918,674,860)
Work in progress	203,679,891,089	-	214,176,027,541	-
Finished goods	706,315,327,451	(5,801,778,453)	617,075,790,253	(6,522,583,446)
Merchandise inventories	7,240,545,238	(746,032,980)	5,733,206,528	(746,032,980)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	1,721,168,276,692	(77,542,931,370)	1,525,038,920,678	(78,205,925,745)

Included in inventories as at 30 June 2021 was VND77,543 million (1/1/2021: VND78,206 million) of obsolete or slow-moving inventories that were difficult to sell.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Movements of allowance for inventories during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Opening balance	78,205,925,745	202,403,033,801
Allowance made during the period	4,177,709,557	12,183,102,923
Allowance reversed during the period	(4,061,802,054)	(17,893,586,666)
Allowance utilised during the period	(34,231,108)	(9,712,791,360)
Transfer to allowance for long-term tools, supplies and spare parts	(744,670,770)	-
Closing balance	<u>77,542,931,370</u>	<u>186,979,758,698</u>

(b) Long-term tools, supplies and spare parts

	30/6/2021		1/1/2021	
	Cost	Allowance	Cost	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Long-term tools, supplies and spare parts	71,982,012,181	(47,776,175,433)	78,217,769,003	(49,096,070,107)

Movements of allowance for long-term tools, supplies and spare parts during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Opening balance	49,096,070,107	29,145,767,294
Allowance made during the period	4,144,248,927	5,794,381,085
Allowance reversed during the period	(6,208,814,371)	(2,493,053,987)
Transfer from allowance for inventories	744,670,770	-
Closing balance	<u>47,776,175,433</u>	<u>32,447,094,392</u>



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

13. Prepaid expenses

(a) Short-term prepaid expenses

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Advertising expenses	110,068,376,418	95,481,128,569
Rental expenses	23,706,440,210	14,409,108,940
Tools and instruments	3,563,983,229	4,319,656,098
Others	19,852,294,507	29,611,875,229
	<hr/>	<hr/>
	157,191,094,364	143,821,768,836
	<hr/>	<hr/>

(b) Long-term prepaid expenses

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Returnable packaging	105,198,673,996	138,198,807,564
Prepaid land costs	63,292,585,555	64,212,617,641
Property held for future investment (*)	51,602,316,000	51,602,316,000
Tools and instruments	36,480,981,292	41,793,677,975
Others	27,174,246,850	34,832,049,538
	<hr/>	<hr/>
	283,748,803,693	330,639,468,718
	<hr/>	<hr/>

(*) Property held for future investment represented the value of land use rights awaiting transfer (Note 23(b)).

Movements of long-term prepaid expenses during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Opening balance	330,639,468,718	328,604,633,780
Additions during the period	31,323,814,253	51,883,615,754
Amortisation for the period	(78,305,642,132)	(84,171,744,327)
Transfer from construction in progress	91,162,854	-
Transfer from tangible fixed assets	-	71,700,000
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	283,748,803,693	296,388,205,207
	<hr/>	<hr/>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

14. Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Others VND	Total VND
Cost						
Opening balance	2,115,980,817,406	8,232,148,288,565	252,733,707,252	164,844,129,295	9,249,846,674	10,774,956,789,192
Additions	5,583,309,076	10,515,501,293	1,172,000,000	1,381,218,000	-	18,652,028,369
Transfer from construction in progress	2,843,147,725	31,749,875,761	44,884,533	-	182,430,784	34,820,338,803
Reclassification	189,431,818	(270,801,818)	-	81,370,000	-	-
Disposals	-	(6,676,376,632)	(6,186,142,424)	(802,790,069)	-	(13,665,309,125)
Other adjustments	-	-	-	(1,017,145,320)	-	(1,017,145,320)
Closing balance	2,124,596,706,025	8,267,466,487,169	247,764,449,361	164,486,781,906	9,432,277,458	10,813,746,701,919
Accumulated depreciation						
Opening balance	1,075,752,830,510	5,604,489,684,149	204,083,392,117	130,578,998,258	6,662,860,414	7,021,567,765,448
Charge for the period	48,512,059,793	211,775,619,530	7,315,424,422	6,960,614,016	385,488,984	274,949,206,745
Reclassification	36,097,286	(117,467,286)	-	81,370,000	-	-
Disposals	-	(6,576,499,502)	(6,186,142,424)	(802,790,069)	-	(13,565,431,995)
Closing balance	1,124,300,987,589	5,809,571,336,891	205,212,674,115	136,818,192,205	7,048,349,398	7,282,951,540,198
Net book value						
Opening balance	1,040,227,986,896	2,627,658,604,416	48,650,315,135	34,265,131,037	2,586,986,260	3,753,389,023,744
Closing balance	1,000,295,718,436	2,457,895,150,278	42,551,775,246	27,668,589,701	2,383,928,060	3,530,795,161,721

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Included in tangible fixed assets as at 30 June 2021 were assets costing VND3,438,628 million (1/1/2021: VND3,177,789 million) which were fully depreciated but still in active use.

The net book value of tangible fixed assets retired from active use and held for disposal was to VND65,438 million as at 30 June 2021 (1/1/2021: VND62,578 million).

Historical cost of tangible fixed assets that the Group leased to its associates to earn rental income as at 30 June 2021 was VND61,027 million (1/1/2021: VND61,027 million).

15. Finance lease tangible fixed assets

	Buildings and structures VND
Cost	
Opening and closing balance	179,020,927,499
Accumulated depreciation	
Opening balance	886,754,367
Charge for the period	2,675,042,342
Closing balance	3,561,796,709
Net book value	
Opening balance	178,134,173,132
Closing balance	175,459,130,790

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

16. Intangible fixed assets

	Land use rights (*) VND	Software VND	Others VND	Total VND
Cost				
Opening balance	1,024,181,907,580	77,910,746,456	104,000,000	1,102,196,654,036
Additions	-	163,636,000	-	163,636,000
Transfer from construction in progress	-	2,620,945	-	2,620,945
Closing balance	1,024,181,907,580	78,077,003,401	104,000,000	1,102,362,910,981
Accumulated amortisation				
Opening balance	90,430,621,437	68,683,873,954	101,706,000	159,216,201,391
Charge for the period	3,410,059,107	1,886,305,668	2,294,000	5,298,658,775
Closing balance	93,840,680,544	70,570,179,622	104,000,000	164,514,860,166
Net book value				
Opening balance	933,751,286,143	9,226,872,502	2,294,000	942,980,452,645
Closing balance	930,341,227,036	7,506,823,779	-	937,848,050,815

Included in intangible fixed assets as at 30 June 2021 were assets costing VND66,655 million (1/1/2021: VND66,192 million) which were fully amortised but still in active use.

The net book value of intangible fixed assets retired from active use and held for disposal was to VND304 million as at 30 June 2021 (1/1/2021: VND304 million).

- (*) Land use rights as at 30 June 2021 included the value of land use rights of VND735,380 million that the Group has additionally recorded on the equitisation date following the Minutes of Corporate Valuation dated 31 December 2007 and the Equitisation Finalisation Minute, which was performed by representative of the Ministry of Industry and Trade and the Ministry of Finance on 30 April 2008, who issued the report on 6 March 2010. The Group has recorded the increase in value of land use rights in “Intangible fixed assets” with a corresponding payable to State Treasury in “Other short-term payables” account (Note 23(a)).

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

The Ministry of Industry and Trade has allowed the Group to manage and use these land use rights following the plan of the People’s Committee of Ho Chi Minh City. At the date of these consolidated interim financial statements, the Group is in the process of preparing the land rental contracts with the People’s Committee of Ho Chi Minh City. Currently, those land lots are used for principal activities of the Group. They are temporary land use rights with restrictions on ownership and are not permitted for sale, sublease or mortgage.

Details of land use rights recorded at the estimated increased value on 6 March 2010 were as follows:

No	Location	Square meters	Revalued amount in connection with equitisation VND
1	46 Ben Van Don Street, Ward 12, District 4, Ho Chi Minh City, Vietnam	3,872.5	55,241,212,500
2	187 Nguyen Chi Thanh Street, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam	17,406.1	418,634,111,100
3	474 Nguyen Chi Thanh Street, Ward 6, District 10, Ho Chi Minh City, Vietnam	7,729.0	247,637,160,000
4	18/3B Phan Huy Ich Street, Ward 15, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam	2,216.3	13,867,389,100
			735,379,872,700

The Group has not amortised the above land use rights because their costs and useful lives have not been measured reliably at the balance sheet date. During the period, the Group has also recognised land rental and land tax expenses to the consolidated statement of income an amount of VND15,153 million (six-month period ended 30 June 2020: VND18,379 million) following the tax payment notices from local tax authorities.

17. Investment properties

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Investment property held to earn rental (a)	32,273,631,406	33,412,839,013
Investment property held for capital appreciation (b)	31,760,909,657	31,760,909,657
	64,034,541,063	65,173,748,670

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(a) Investment property held to earn rental

	Land use rights VND	Buildings and structures VND	Total VND
Cost			
Opening balance	27,812,438,744	29,944,361,628	57,756,800,372
Disposals	-	(388,429,394)	(388,429,394)
Closing balance	27,812,438,744	29,555,932,234	57,368,370,978
Accumulated depreciation			
Opening balance	8,510,892,550	15,833,068,809	24,343,961,359
Charge for the period	302,309,118	836,898,489	1,139,207,607
Disposals	-	(388,429,394)	(388,429,394)
Closing balance	8,813,201,668	16,281,537,904	25,094,739,572
Net book value			
Opening balance	19,301,546,194	14,111,292,819	33,412,839,013
Closing balance	18,999,237,076	13,274,394,330	32,273,631,406

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Investment property held for capital appreciation

	Land use rights VND
Cost	
Opening and closing balance	34,911,821,575
Accumulated amortisation	
Opening and closing balance	3,150,911,918
Net book value	
Opening and closing balance	31,760,909,657

The Group has not determined fair values of investment properties for disclosure in the consolidated interim financial statements because there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair values of investment properties may differ from their carrying amounts.

18. Construction in progress

	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Opening balance	28,138,829,026	307,773,703,264
Additions during the period	373,290,049,360	257,442,448,644
Transfer to tangible fixed assets	(34,820,338,803)	(510,508,309,979)
Transfer to intangible fixed assets	(2,620,945)	(1,061,941,589)
Transfer to long-term prepaid expenses	(91,162,854)	-
Transfer to inventories	-	(813,912,046)
Other adjustments	1,017,145,320	-
Closing balance	367,531,901,104	52,831,988,294

During the period, interest expenses capitalised in construction in progress amounted to VND3,766 million (six-month period ended 30 June 2020: Nil).

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Major constructions in progress were as follows:

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Production expansion project	295,124,711,536	-
Buildings and structures	46,733,329,379	-
Other projects	25,673,860,189	28,138,829,026
	367,531,901,104	28,138,829,026

19. Deferred tax assets and deferred tax liabilities

	Tax	30/6/2021	1/1/2021
	rate	VND	VND
Deferred tax assets recognised on:			
▪ Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	20%	63,294,458,886	65,243,864,533
▪ Accrued expenses and provisions	20%	24,433,041,013	42,316,471,671
▪ Unrealised profits	20%	46,483,725,543	39,444,313,110
▪ Allowance for inventories and long-term tools, suppliers and spare parts	20%	20,444,309,654	20,900,876,816
▪ Allowance for doubtful debts	20%	2,304,311,667	2,323,811,667
▪ Others	20%	1,119,610,445	540,202,248
Total deferred tax assets		158,079,457,208	170,769,540,045
Deferred tax liabilities recognised on:			
▪ Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	20%	33,969,054,304	31,945,415,048
▪ Tools and instruments	20%	4,891,583,323	5,150,600,909
▪ Accrued expenses and others	20%	(1,223,003,769)	(489,633,313)
Total deferred tax liabilities		37,637,633,858	36,606,382,644

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

20. Accounts payable to suppliers

(a) Accounts payable to suppliers – short-term

(i) *Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers*

	Cost/Amount within repayment capacity	
	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Crown Beverage Cans Saigon Limited	308,167,035,145	223,084,440,143
Asia Packaging Industries (Vietnam) Company Limited	144,899,729,112	136,845,628,247
Other suppliers	901,488,781,717	1,292,976,546,458
	1,354,555,545,974	1,652,906,614,848

(ii) *Accounts payable to suppliers who are related parties*

	Cost/Amount within repayment capacity	
	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
<i>Associates and jointly controlled entities</i>		
Crown Beverage Cans Saigon Limited	308,167,035,145	223,084,440,143
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	18,539,166,360	11,483,668,900
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	14,335,391,400	12,707,200,000
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	11,750,544,850	9,454,426,850
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	9,227,480,146	44,976,587,953
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	7,226,415,500	19,812,398,470
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	6,844,073,416	3,218,569,970
Malaya - Vietnam Glass Limited	3,294,510,989	5,611,672,105
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	2,757,807,800	18,108,761,000
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	2,255,231,880	4,825,865,000
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	1,671,089,750	2,149,649,700
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	1,473,210,200	6,011,317,950
Me Linh Point Limited	319,000,000	319,000,000
<i>Other related parties</i>		
TBC-Ball Beverage Can Vietnam Co., Ltd	69,635,016,098	96,115,396,624
MM Mega Market (Vietnam) Company Limited	180,854,020	-

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Accounts payable to suppliers – long-term

Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers

	Cost/Amount within repayment capacity	
	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Krones AG (*)	294,533,838,596	167,127,272,000
Others	100,000,000	100,000,000
	294,633,838,596	167,227,272,000

- (*) The long-term accounts payable to Krones AG is secured by held-to-maturity investments – long-term and by tangible fixed assets. The long-term accounts payable to supplier will be repaid in 2022 to 2024.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

21. Taxes payable to/receivable from State Treasury

(a) Taxes payable to State Treasury

	1/1/2021 VND	Incurred VND	Paid VND	Net-off VND	Reclassified to taxes receivable VND	30/6/2021 VND
Special sales tax	763,546,141,686	3,775,317,319,242	(3,892,473,086,043)	-	-	646,390,374,885
Corporate income tax	319,508,840,202	463,988,978,876	(423,769,464,649)	(190,735,228)	938,599,983	360,476,219,184
Value added tax	147,404,543,736	6,419,297,682,003	(543,534,674,336)	(5,631,995,232,803)	-	391,172,318,600
Personal income tax	21,420,232,919	41,337,968,333	(48,028,456,511)	(1,362,587,666)	843,348,977	14,210,506,052
Import-export tax	-	10,285,903,043	(10,292,704,291)	-	6,801,248	-
Other taxes	5,418,573,490	31,155,853,856	(27,485,827,057)	(2,520,596,889)	-	6,568,003,400
	1,257,298,332,033	10,741,383,705,353	(4,945,584,212,887)	(5,636,069,152,586)	1,788,750,208	1,418,817,422,121

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Taxes receivable from State Treasury

	1/1/2021 VND	Net-off VND	Reclassified from taxes payable VND	30/6/2021 VND
Corporate income tax	2,245,145,731	(190,735,228)	938,599,983	2,993,010,486
Personal income tax	3,717,307,576	(1,362,587,666)	843,348,977	3,198,068,887
Import-export tax	2,082,000	-	6,801,248	8,883,248
Other taxes	30,167,180,744	(2,520,596,889)	-	27,646,583,855
	<u>36,131,716,051</u>	<u>(4,073,919,783)</u>	<u>1,788,750,208</u>	<u>33,846,546,476</u>

22. Accrued expenses

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Advertising and promotion expenses	715,809,969,718	159,236,197,134
Interest expenses	16,789,068,849	13,139,719,501
Others	96,252,391,014	64,945,549,844
	<u>828,851,429,581</u>	<u>237,321,466,479</u>

23. Other payables

(a) Other payables – short-term

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Estimated land use rights payable to the State in connection with equitisation (*)	735,379,872,700	735,379,872,700
Short-term deposits received	132,997,620,143	134,765,892,226
Dividends payable	42,877,158,469	32,410,792,586
Other payables	87,757,162,619	64,363,267,655
	<u>999,011,813,931</u>	<u>966,919,825,167</u>

(*) Estimated land use rights payable to the State in connection with equitisation was recorded in accordance with Equitisation Finalisation Minute issued by representative of Ministry of Industry and Trade and Ministry of Finance dated 6 March 2010 (Note 16).

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Other payables – short-term to related parties

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
<i>Ultimate parent company</i>		
Thai Beverage Public Company Limited	6,862,032,417	1,878,375,715
<i>The intermediate parent company</i>		
BeerCo Limited	3,837,931,798	-
<i>Associates and jointly controlled entities</i>		
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	683,259,650	719,210
Thanh Nam Consultant Investment - Engineering and Technology Transfer Joint Stock Company	340,000,000	340,000,000
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	287,780,949	287,780,949
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	268,919,300	-
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	172,614,293	215,350,400
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	53,422,779	-
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	49,211,841	-
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	46,471,761	-
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	20,608,412	10,937,943
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	13,197,767	-
<i>Other related parties</i>		
Chang International Co., Ltd	3,836,214,569	667,563,948
Super Brands Company Pte. Ltd	2,988,781,801	2,464,069,317
Fraser and Neave, Limited	632,614,560	481,446,018
Fraser & Neave (Singapore) Pte. Limited	2,000,000	2,000,000

(b) Other payables – long-term

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Land tax payable to the State (Note 13(b))	51,602,316,000	51,602,316,000
Long-term deposits received	3,515,849,984	2,951,200,000
	55,118,165,984	54,553,516,000

112
HI
JNG
K
PH

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

24. Borrowings and finance lease liabilities

(a) Short-term borrowings and finance lease liabilities

	1/1/2021	Movements during the period		30/6/2021
	Carrying amount/ Amount within repayment capacity VND	Increase VND	Decrease VND	Carrying amount/ Amount within repayment capacity VND
Short-term borrowings	439,214,639,859	1,699,262,735,123	(1,798,782,499,953)	339,694,875,029
Current portion of long-term borrowings (Note 24(b))	9,577,320,000	4,788,660,000	(4,788,660,000)	9,577,320,000
Current portion of long-term finance lease liabilities (Note 24(b))	-	13,450,749,780	-	13,450,749,780
	<u>448,791,959,859</u>	<u>1,717,502,144,903</u>	<u>(1,803,571,159,953)</u>	<u>362,722,944,809</u>

Terms and conditions of outstanding short-term borrowings were as follows:

	Currency	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
▪ Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Quang Ngai Branch	VND	115,917,268,500	50,500,000,000
▪ Vietnam Export Import Commercial Joint Stock Bank – Quang Ngai Branch	VND	68,500,000,000	69,985,955,236
▪ Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Viet Nam – My Dinh Branch	VND	50,195,043,031	55,805,010,701
▪ Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Branch 4	VND	50,000,000,000	50,000,000,000
▪ Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Quang Minh Branch	VND	36,000,000,000	50,000,000,000
▪ Vietnam Export Import Commercial Joint Stock Bank – Quang Ngai Branch (*)	USD	19,082,563,498	-
▪ Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Quang Ngai Branch (*)	USD	-	60,193,452,000
▪ Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Branch 4	VND	-	37,230,221,922
▪ Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Quang Ngai Branch	VND	-	35,500,000,000
▪ Vietnam International Commercial Joint Stock Bank – Vinh Branch	VND	-	30,000,000,000
		<u>339,694,875,029</u>	<u>439,214,639,859</u>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

- (*) These borrowings were drawdown in USD and had the outstanding balance as at 30 June 2021 of USD826,980, equivalent to VND19,082,563,500 (1/1/2021: USD2,596,000, equivalent to VND60,193,452,000).

The short-term VND denominated borrowings bore interest at rates ranging from 3.10% to 4.50% per annum (1/1/2021: from 3.30% to 5.00% per annum) and short-term USD denominated borrowings bore interest at rate of 2.50% per annum (1/1/2021: from 3.00% to 5.00% per annum). The short-term borrowings are secured by inventories, accounts receivables from customers, held-to-maturity investments, tangible fixed assets and investment properties.

(b) Long-term borrowings and finance lease liabilities

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Long-term borrowings (i)	302,386,450,000	367,175,110,000
Finance lease liabilities (ii)	176,030,296,603	168,666,168,457
	<hr/> 478,416,746,603	<hr/> 535,841,278,457
Long-term borrowings repayable within twelve months	(9,577,320,000)	(9,577,320,000)
Long-term finance lease liabilities repayable within twelve months	(13,450,749,780)	-
	<hr/> (23,028,069,780)	<hr/> (9,577,320,000)
Repayable after twelve months	455,388,676,823	526,263,958,457

(i) Long-term borrowings

Terms and conditions of outstanding long-term borrowings were as follows:

	Year of		30/6/2021	1/1/2021
	Currency maturity		VND	VND
▪ Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Branch 4	VND	2027	290,000,000,000	350,000,000,000
▪ Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Quang Minh Branch	VND	2022	9,897,650,000	13,856,710,000
▪ Shinhan Bank Vietnam Ltd - Ha Noi Branch	VND	2022	2,488,800,000	3,318,400,000
			<hr/> 302,386,450,000	<hr/> 367,175,110,000

The long-term borrowings bore interest at rates ranging from 7.12% to 8.20% per annum (1/1/2021: 7.80% to 8.60% per annum) and are secured by tangible fixed assets, assets to be formed in the future and investment properties.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(ii) Finance lease liabilities

The minimum lease payments under non-cancellable finance leases were as follows:

	Payments VND	30/6/2021 Interest VND	Principal VND	Payments VND	1/1/2021 Interest VND	Principal VND
Within one year	14,164,772,872	14,164,772,872	-	5,947,689,088	5,947,689,088	-
Within two to five years	65,736,670,272	61,710,564,732	4,026,105,540	65,736,670,272	65,736,670,272	-
More than five years	450,570,094,156	278,565,903,093	172,004,191,063	458,787,177,940	290,121,009,483	168,666,168,457
	530,471,537,300	354,441,240,697	176,030,296,603	530,471,537,300	361,805,368,843	168,666,168,457



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

25. Bonus and welfare fund

This fund is established by appropriating from retained profits as approved by the shareholders at the Company's General Meeting of shareholders. This fund is used to pay bonus and welfare to the Group's employees in accordance with the Group's bonus and welfare policies.

Movements of bonus and welfare fund during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Opening balance	183,520,779,759	294,925,203,277
Appropriation during the period (Note 27)	88,139,870,248	63,839,022,336
Adjustments to bonus and welfare fund (Note 27)	(8,696,312,008)	(41,118,958,561)
Utilisation during the period	(81,777,785,272)	(80,684,476,347)
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	181,186,552,727	236,960,790,705
	<hr/>	<hr/>

26. Provisions – long-term

Provisions – long-term represented provision for severance allowance. Movements of provision for severance allowance during the period were as follows:

	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Opening balance	126,213,421,774	135,416,747,716
Provision made during the period	67,933,525	981,142,753
Transfer from provisions - short-term	-	172,000,000
Provision utilised during the period	(2,353,396,407)	(9,271,269,120)
Provision reversed during the period	(40,677,544,126)	-
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	83,250,414,766	127,298,621,349
	<hr/>	<hr/>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

27. Changes in owners' equity

	Share capital VND	Other capital VND	Foreign exchange differences VND	Investment and development fund VND	Retained profits VND	Total equity attributable to owners of the Company VND	Non-controlling interest VND	Total VND
Balance as at 1 January 2020	6,412,811,860,000	3,208,666,226	27,272,873,771	1,130,372,829,157	11,231,596,467,620	18,805,262,696,774	1,270,984,359,590	20,076,247,056,364
Net profit for the period	-	-	-	-	1,864,690,552,970	1,864,690,552,970	67,983,118,917	1,932,673,671,887
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 25)	-	-	-	-	(57,140,632,749)	(57,140,632,749)	(6,698,389,587)	(63,839,022,336)
Adjustments to bonus and welfare fund (Note 25)	-	-	-	-	35,156,246,941	35,156,246,941	5,962,711,620	41,118,958,561
Adjustments to investment and development fund	-	-	-	(7,538,772,810)	7,538,772,810	-	-	-
Dividends (Note 30)	-	-	-	-	(2,244,484,151,000)	(2,244,484,151,000)	(39,352,500,000)	(2,283,836,651,000)
Foreign exchange differences	-	-	1,007,721,456	-	-	1,007,721,456	-	1,007,721,456
Appropriation to social activities fund	-	-	-	-	(1,440,234,143)	(1,440,234,143)	(266,589,041)	(1,706,823,184)
Adjustments to social activities fund	-	-	-	-	40,235,334,870	40,235,334,870	(187,026,622)	40,048,308,248
Balance as at 30 June 2020	6,412,811,860,000	3,208,666,226	28,280,595,227	1,122,834,056,347	10,876,152,357,319	18,443,287,535,119	1,298,425,684,877	19,741,713,219,996

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Share capital VND	Other capital VND	Foreign exchange differences VND	Investment and development fund VND	Retained profits VND	Total equity attributable to owners of the Company VND	Non-controlling interest VND	Total VND
Balance as at 1 July 2020	6.412.811.860,000	3.208,666,226	28,280,595,227	1,122,834,056,347	10,876,152,357,319	18,443,287,535,119	1,298,425,684,877	19,741,713,219,996
Net profit for the period	-	-	-	-	2,858,806,307,220	2,858,806,307,220	145,365,991,147	3,004,172,298,367
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(92,178,348,127)	(92,178,348,127)	(14,095,155,470)	(106,273,503,597)
Adjustments to bonus and welfare fund	-	-	-	-	16,366,034,798	16,366,034,798	201,859	16,366,236,657
Dividends	-	-	-	-	(1,282,562,372,000)	(1,282,562,372,000)	(154,358,224,921)	(1,436,920,596,921)
Foreign exchange differences	-	-	(1,415,261,353)	-	-	(1,415,261,353)	-	(1,415,261,353)
Appropriation to social activities fund	-	-	-	-	(3,719,887,686)	(3,719,887,686)	(613,344,535)	(4,333,232,221)
Adjustments to social activities fund	-	-	-	-	-	-	1	1
Others	-	-	-	12,114,283	1,634,714,209	1,646,828,492	320,401,507	1,967,229,999
Balance as at 31 December 2020	6,412,811,860,000	3,208,666,226	26,865,333,874	1,122,846,170,630	12,374,498,805,733	19,940,230,836,463	1,275,045,554,465	21,215,276,390,928

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Share capital VND	Other capital VND	Foreign exchange differences VND	Investment and development fund VND	Retained profits VND	Total equity attributable to owners of the Company VND	Non-controlling interest VND	Total VND
Balance as at 1 January 2021	6,412,811,860,000	3,208,666,226	26,865,333,874	1,122,846,170,630	12,374,498,805,733	19,940,230,836,463	1,275,045,554,465	21,215,276,390,928
Net profit for the period	-	-	-	-	1,919,557,730,379	1,919,557,730,379	137,731,685,175	2,057,289,415,554
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 25)	-	-	-	-	(77,432,256,864)	(77,432,256,864)	(10,707,613,384)	(88,139,870,248)
Adjustments to bonus and welfare fund (Note 25)	-	-	-	-	8,087,366,226	8,087,366,226	608,945,782	8,696,312,008
Dividends (Note 30)	-	-	-	-	(961,921,779,000)	(961,921,779,000)	(68,205,901,504)	(1,030,127,680,504)
Foreign exchange differences	-	-	910,856,671	-	-	910,856,671	-	910,856,671
Appropriation to social activities fund	-	-	-	-	(2,529,211,361)	(2,529,211,361)	(468,966,970)	(2,998,178,331)
Adjustments to social activities fund	-	-	-	-	111,684,257	111,684,257	315,745	112,000,002
Others	-	-	-	(604,797,503)	(5,543,616,912)	(6,148,414,415)	6,148,414,414	(1)
Balance as at 30 June 2021	6,412,811,860,000	3,208,666,226	27,776,190,545	1,122,241,373,127	13,254,828,722,458	20,820,866,812,356	1,340,152,433,723	22,161,019,246,079



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

28. Share capital

The Company's authorised and issued share capital are:

	30/6/2021 and 1/1/2021	
	Number of shares	VND
Authorised and issued share capital		
Ordinary shares	641,281,186	6,412,811,860,000
Shares in circulation		
Ordinary shares	641,281,186	6,412,811,860,000

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at shareholders' meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Group, all rights are suspended until those shares are reissued.

There was no movement in share capital during the six-month periods ended 30 June 2021 and 30 June 2020.

29. Investment and development fund

Investment and development fund was appropriated from retained profits in accordance with the resolution of General Meeting of shareholders. This fund was established for the purpose of future business expansion.

30. Dividends

The Resolution of the Board of Directors of the Company on 26 January 2021 resolved to declare dividends to shareholders amounting to VND961,922 million (equivalent to VND1,500 per share) (six-month period ended 30 June 2020: VND2,244,484 million, equivalent to VND3,500 per share).

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

31. Off balance sheet items

(a) Leases

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Within one year	252,472,683,029	246,064,601,593
Within two to five years	588,123,729,223	674,713,367,337
More than five years	573,144,707,824	556,310,437,539
	<u>1,413,741,120,076</u>	<u>1,477,088,406,469</u>

(b) Assets, materials and goods held for third parties

	Unit	30/6/2021	1/1/2021
Beers	box/crate	2,410,593	3,668,219
Beverages	box/crate	89,980	72,637
Plastic crates	piece	52,603	142,727
		<u>2,553,176</u>	<u>3,883,583</u>

(c) Foreign currencies

	30/6/2021		1/1/2021	
	Original currency	VND equivalent	Original currency	VND equivalent
USD	511,364	11,719,526,467	348,970	8,025,226,712
AUD	17,871	306,087,637	-	-
EUR	3,205	87,148,374	5,921	165,702,273
		<u>12,112,762,478</u>		<u>8,190,928,985</u>

(d) Capital expenditure commitments

At the reporting date, the Group had the following outstanding capital commitments approved but not provided for in the consolidated balance sheet:

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Approved and contracted	185,795,440,672	416,256,572,434
	<u>185,795,440,672</u>	<u>416,256,572,434</u>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

32. Revenue from sales of goods and provision of services

Total revenue represents the gross value of goods sold and services rendered, exclusive of value added tax and special sales tax.

Net revenue comprised:

	Six-month period ended	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Total revenue		
▪ Sales of beers	11,672,287,811,275	10,776,202,371,054
▪ Sales of raw materials	1,324,818,424,944	1,181,778,031,379
▪ Sales of beverages	87,724,138,122	75,418,922,138
▪ Sales of alcohol and wine	23,614,201,556	45,377,866,599
▪ Others	56,609,936,258	44,940,757,657
	13,165,054,512,155	12,123,717,948,827
Less revenue deductions		
▪ Sales discounts	75,348,556,114	78,880,580,351
▪ Sales returns	2,143,430,772	993,701,820
	77,491,986,886	79,874,282,171
Net revenue	13,087,562,525,269	12,043,843,666,656

33. Cost of goods sold and services provided

	Six-month period ended	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Total cost of goods sold and services provided		
▪ Beers sold	7,697,728,278,801	7,250,623,969,104
▪ Raw materials sold	1,316,139,149,280	1,137,898,086,242
▪ Beverages sold	68,777,505,929	55,392,795,002
▪ Alcohol and wine sold	21,608,650,583	36,634,054,889
▪ Reversal of allowance for inventories and long-term tools, suppliers and spare parts	(1,948,657,941)	(2,409,156,645)
▪ Others	10,301,750,478	5,348,880,944
	9,112,606,677,130	8,483,488,629,536

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

34. Financial income

	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Interest income from term deposits at banks	413,312,600,416	462,866,199,922
Gains on disposals of equity investments in other entities	193,284,865,644	-
Foreign exchange gains	27,072,171,818	32,907,913,655
Other financial income	616,447,490	898,380
	634,286,085,368	495,775,011,957

35. Financial expenses

	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Interest expense	26,872,790,568	34,545,965,865
Foreign exchange losses	13,463,511,352	4,202,063,164
(Reversal of allowance)/allowance for diminution in the value of long-term financial investments	(31,358,054,250)	436,962,600
Other financial expenses	1,037,639,386	-
	10,015,887,056	39,184,991,629

36. Selling expenses

	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Advertising and promotion expenses	1,246,487,363,365	765,925,708,768
Staff costs	424,297,247,344	313,200,681,218
Returnable packaging expenses	52,115,220,086	66,988,247,029
Rental expenses	68,599,847,530	70,793,387,676
Transportation expenses	16,577,320,106	15,610,033,148
Depreciation and amortisation	11,230,033,714	11,733,418,789
Others	126,024,302,800	110,462,436,446
	1,945,331,334,945	1,354,713,913,074

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

37. General and administration expenses

	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Staff costs	181,657,049,850	190,862,163,454
Depreciation and amortisation	14,066,029,310	13,797,855,504
Rental expenses	29,637,115,360	74,241,781,770
Others	42,045,052,936	74,090,617,326
	267,405,247,456	352,992,418,054

38. Production and business costs by elements

	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Raw material costs included in production cost	2,820,037,929,989	2,297,769,623,310
Labour costs and staff costs	808,251,485,700	673,778,239,216
Depreciation and amortisation	282,091,440,871	295,052,635,671
Outside services	1,861,378,976,071	1,433,345,792,956
Other expenses	209,880,365,000	267,708,251,710

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

39. Corporate income tax

(a) Recognised in the consolidated statement of income

	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Current tax expense		
Current period	463,699,988,627	445,118,875,888
Under provision in prior periods	288,990,249	2,638,158,165
	463,988,978,876	447,757,034,053
Deferred tax expense		
Origination and reversal of temporary differences	13,721,334,051	37,442,836,000
	477,710,312,927	485,199,870,053

(b) Reconciliation of effective tax rate

	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Accounting profit before tax	2,534,999,728,481	2,417,873,541,940
Tax at the Company's tax rate	506,999,945,696	483,574,708,388
Effect of different tax rates in subsidiaries	(8,978,681,157)	(5,149,851,836)
Tax incentives	(8,839,548,759)	(5,020,264,657)
Tax exempt income	(14,468,322,621)	(19,693,563,547)
Non-deductible expenses	10,250,524,356	1,423,813,449
Changes in unrecognised deferred taxes	(7,507,230,799)	27,023,413,759
Tax losses utilised	-	(296,462,626)
Under provision in prior periods	288,990,249	2,638,158,165
Others	(35,364,038)	699,918,958
	477,710,312,927	485,199,870,053

(c) Applicable tax rates

Under the terms of Corporate Income Tax Law, the Company has an obligation to pay the Government income tax at the rate of 20% of taxable profits. Subsidiaries have the obligation to pay the Government income tax at rates ranging from 10% to 20% of taxable profits.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

40. Basic earnings per share

The calculation of basic earnings per share for the six-month period ended 30 June 2021 was based on the profit attributable to ordinary shareholders after deducting the amounts appropriated to bonus and welfare fund and a weighted average number of ordinary shares, calculated as follows:

(i) Net profit attributable to ordinary shareholders

	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
		(Restated)
Net profit for the period	1,919,557,730,379	1,864,690,552,970
Appropriation to bonus and welfare fund	(77,432,256,864)	(70,615,807,325)
Net profit attributable to ordinary shareholders	1,842,125,473,515	1,794,074,745,645

The appropriation of bonus and welfare fund for the six-month period ended 30 June 2021 was estimated based on the budgeted amount that was approved by shareholders at Annual General Meeting of shareholders.

The appropriation of bonus and welfare fund for the six-month period ended 30 June 2020 was restated based on the actual appropriation which was approved by shareholders at Annual General Meeting. Accordingly, basic earnings per share for the six-month period ended 30 June 2020 have been restated to VND2,798 per share based on the adjusted amount appropriated to bonus and welfare fund (as previously reported: VND2,819 per share).

(ii) Weighted average number of ordinary shares

There was no movement in the number of shares for the six-month periods ended 30 June 2021 and 30 June 2020. The weighted average number of ordinary shares used to calculate the basic earnings per share for two presented periods is 641,281,186 shares.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

41. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances disclosed in other notes to the consolidated interim financial statements, the Group had the following significant transactions with related parties during the period:

	Transaction value	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
<i>The ultimate parent company</i>		
Thai Beverage Public Company Limited		
Payments on behalf of the Group	4,983,656,702	-
<i>The intermediate parent company</i>		
BeerCo Limited		
Payments on behalf of the Group	3,867,931,798	-
<i>The parent company</i>		
Vietnam Beverage Company Limited		
Dividend paid	515,463,880,500	1,202,749,054,500
Sales of goods	7,265,760	-
<i>Associates and jointly controlled entities</i>		
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	82,346,360,593	92,779,862,954
Provision of services	-	100,000,000
Purchases of merchandise goods	248,421,532,710	276,380,982,780
Dividends received	-	2,600,000,000
Purchases of others	-	5,460,000
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	122,977,742,553	118,588,144,537
Provision of services	74,193,000	100,000,000
Purchases of merchandise goods	384,126,228,134	372,236,984,460
Dividends received	-	2,300,000,000
Other transactions	-	17,061,000
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	189,715,488,139	149,936,954,943
Provision of services	256,727,000	320,000,000
Purchases of merchandise goods	631,273,277,095	593,450,975,590
Purchases of others	1,791,600,000	1,341,225,061
Warehouse rental fee	521,610,757	-
Dividend received	15,876,000	-

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Transaction value	
	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	86,412,344,032	76,261,390,292
Provision of services	-	120,000,000
Purchases of merchandise goods	286,098,020,150	231,260,748,600
Dividends received	4,231,800,000	-
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company		
Sales of goods	3,027,400	29,060,000
Sales of raw materials	127,637,386,276	113,261,336,170
Provision of services	1,708,063,844	1,721,268,098
Purchases of merchandise goods	398,246,247,232	386,152,257,720
Purchases of raw materials	1,175,602,000	-
Dividends received	5,100,000,000	-
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	157,887,286,442	104,926,738,715
Provision of services	93,680,000	201,232,010
Purchases of merchandise goods	460,926,136,010	361,021,039,600
Purchases of raw materials	49,801,500	-
Dividends received	1,000,000,000	4,000,000,000
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company		
Sales of raw materials	157,878,699,911	168,874,746,833
Provision of services	2,122,471,168	2,306,363,636
Purchases of merchandise goods	501,449,509,530	548,999,018,560
Dividends received	-	900,018,000
Other transactions	-	69,288,720
Crown Beverage Cans Saigon Limited		
Purchases of raw materials	869,578,090,614	619,731,297,146
Dividends received	136,091,200,924	-
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited		
Sales of raw materials	955,080,000	957,264,000
Sales of scraps	-	236,645,638
Purchases of packaging materials	54,722,828,000	44,838,448,000
Me Linh Point Limited		
Dividends received	32,650,829,635	29,987,776,415
Sales of finished goods	10,571,700	-
Provision of services	-	870,000,000
Purchases of services	1,846,213,523	-

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Transaction value	
	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company		
Sales of raw materials	101,612,861,044	83,045,394,061
Sales of goods	109,710,150	54,614,250
Provision of services	50,337,000	134,400,000
Purchases of merchandise goods	313,441,348,410	316,252,046,910
Dividends received	6,983,307,000	5,878,307,000
Purchases of others	-	488,988,163
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	28,477,488,695	27,850,125,230
Provision of services	902,780,000	164,338,784
Purchases of merchandise goods	167,940,074,730	169,552,940,640
Dividends received	-	2,402,400,000
Malaya - Vietnam Glass Limited		
Sales of scraps	458,650,090	3,611,570,935
Provision of services	238,000,000	-
Sales of goods	9,282,000	-
Purchases of packaging materials	9,138,620,232	6,698,127,168
<i>Other related parties</i>		
TBC-Ball Beverage Can Vietnam Co., Ltd		
Purchases of raw materials	326,219,606,597	280,784,138,538
InterBev (Singapore) Limited		
Sales of goods	267,256,260	202,180,750
Other transactions	-	214,472,290
MM Mega Market (Vietnam) Company Limited		
Purchases of merchandise goods	546,821,300	470,888,073
Super Brands Company Pte. Ltd.		
Payments on behalf of the Group	1,622,692,728	1,729,552,487
Fraser and Neave, Limited		
Payments on behalf of the Group	1,126,039,986	2,614,076,710
Chang International Co., Ltd		
Payments on behalf of the Group	3,168,650,621	-
S.A.S. CTAMAD Co., Ltd		
Other purchases	55,899,997	-
Key management personnel		
Salary, bonus and remuneration	15,478,276,716	18,700,907,345

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

42. Non-cash investing activities

	Six-month period ended	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Purchases of fixed assets and construction in progress but not yet paid	306,439,766,790	182,351,296,037

43. Comparative information

Except for the restatement of EPS as disclosed in Note 40, the comparative information as at 1 January 2021 were derived from the balances and amounts reported in the Group’s consolidated financial statements as at and for the year ended 31 December 2020. The comparative information for the six-month period ended 30 June 2020 were derived from the balances and amounts reported in the Group’s consolidated interim financial statements as at and for the six-month period ended 30 June 2020.

27 August 2021

Prepared by:  Approved by: 

Hoang Thanh Van Tran Nguyen Trung Teo Hong Keng Neo Gim Siong Bennett
Accountant *Chief Accountant* *Deputy General Director* *General Director*